

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI**



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI**

Đồng Nai, tháng 7 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
1. Cơ sở pháp lý để xây dựng phương án cổ phần hóa	1
2. Mục tiêu cổ phần hóa	2
PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC THỜI ĐIỂM CỎ PHẦN HÓA.....	3
I. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai.....	3
1. Quá trình thành lập Công ty	3
2. Giới thiệu về Công ty	3
3. Ngành, nghề kinh doanh.....	4
4. Các sản phẩm dịch vụ chủ yếu của Công ty.....	5
5. Quá trình hình thành và phát triển.....	5
6. Danh sách Công ty Mẹ – Công ty Con của Tổ hợp Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp.....	7
II. Tình hình lao động và cơ cấu tổ chức, quản lý.....	9
1. Lao động.....	9
2. Cơ cấu tổ chức và quản lý	9
3. Các tổ chức đoàn thể	12
III. Tình hình vốn kinh doanh và tài sản theo sổ sách kế toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2014.....	12
1. Nguồn vốn	12
2. Tổng tài sản	12
IV. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 03 năm trước khi cổ phần hóa	14
1. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty	14
2. Tình hình tài sản, vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm trước khi cổ phần hóa.....	17
3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	17
V. Diện tích đất đến 31/12/2014.....	19
VI. Kết luận.....	20
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỎ PHẦN HÓA.....	21
I. Tình hình thực hiện cổ phần hóa.....	21
1. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa.....	21



2. Hình thức cổ phần hóa.....	21
3. Tên và địa chỉ công ty cổ phần.....	21
4. Ngành nghề kinh doanh dự kiến	22
II. Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ Công ty cổ phần	24
1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa.....	24
2. Dự kiến chi phí được giảm trừ vào vốn Nhà nước khi cổ phần hóa.....	26
3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành.....	27
4. Cơ cấu vốn điều lệ.....	28
5. Thời gian, đối tượng và cơ quan bán cổ phần.....	28
6. Phương án bán cổ phần lần đầu và giá sàn khởi điểm	33
7. Xử lý tiền bán cổ phần	33
III. Giá trị tài sản thực tế tại thời điểm 31/12/2014 sau khi xác định lại	33
IV. Diện tích nhà, đất của Công ty cổ phần vẫn quản lý và sử dụng	39
V. Phương án tổ chức và quản lý điều hành doanh nghiệp	42
1. Cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành Công ty	42
2. Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi	43
3. Phương án sắp xếp bố trí lại lao động.....	43
VI. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển 05 năm sau cổ phần hóa....	45
1. Định hướng phát triển của Công ty	45
2. Vị thế của Công ty và các rủi ro dự kiến.....	45
3. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu 05 năm sau cổ phần hóa.....	48
4. Các phương án đầu tư sau cổ phần hóa.....	50
5. Giải pháp thực hiện	52
VII. Kết luận – Kiến nghị	53
PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT.....	54
PHỤ LỤC	

TỪ VIẾT TẮT

DHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông.
HĐQT:	Hội đồng quản trị.
BKS:	Ban kiểm soát.
CB.CNV:	Cán bộ công nhân viên.
CNVC-LĐ:	Công nhân viên chức – lao động.
HĐLĐ:	Hợp đồng lao động.
TSCĐ:	Tài sản cố định.
TSLĐ:	Tài sản lưu động.
SGDCK:	Sở Giao dịch Chứng khoán.
UBND:	Ủy Ban Nhân Dân.
BHXH:	Bảo hiểm xã hội.
CP:	Cổ phần.
CPH:	Cổ phần hóa.
HĐKD:	Hoạt động kinh doanh.
QL:	Quản lý.
TP:	Thành phố.
KCN:	Khu công nghiệp.

32
CỔ
T
TH
VỤ
ĐC
ÔI
/0/

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP
C.TY TNHH MTV DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2015

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI**

1. Cơ sở pháp lý để xây dựng phương án

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 v/v hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư 127/2012/TT-BTC ngày 08/8/2012 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình thủ tục công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp.
- Thông tư 26/2013/TT-BTNMT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên Môi trường Hướng dẫn xác định diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp quy định tại Điều 31 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Quyết định 1887/QĐ-UBND ngày 23/6/2014 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai về Quy trình chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai thành công ty cổ phần;

- Văn bản số 6229/UBND-KT ngày 09/7/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai v/v thời điểm chốt số liệu thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai;

- Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai v/v thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai;

- Quyết định số 328/QĐ-BCĐ ngày 08/9/2014 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai v/v thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai;

- Văn bản số 11659/UBND-KT ngày 15/12/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai v/v chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai;

- Văn bản số 3364/UBND-KT ngày 11/5/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai v/v Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai;

- Văn bản số 1260/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai v/v công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai.

2. Mục tiêu cổ phần hóa

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được ghi rõ trong Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyên doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa gồm các mục tiêu sau:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước sang hình thức doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu; huy động vốn của các nguồn lực để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của Công ty hiện nay và trong tương lai.

- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự; gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế của Tỉnh Đồng Nai nói riêng và của đất nước nói chung.

- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

PHẦN I
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
TRƯỚC THỜI ĐIỂM CỔ PHẦN HÓA

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

1. Quá trình thành lập Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh của công ty là cung cấp các dịch vụ công cộng đô thị.

Tiền thân của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai là Công ty Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa được thành lập vào cuối năm 1994, theo Quyết định số 3262/QĐ-UBT ngày 26/12/1994 của UBND tỉnh Đồng Nai trên cơ sở sát nhập 02 đơn vị là Xí nghiệp Chế biến gỗ gia dụng và Công ty Vệ sinh thành phố Biên Hòa.

Tháng 4/2008, chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 08/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Đến 7/2010 đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai theo Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 29/7/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Từ 31/12/2014 trở về trước, cơ quan chủ quản của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Từ 01/01/2015, Công ty là doanh nghiệp thành viên (công ty con) của tổ hợp Tổng công ty Phát triển khu công nghiệp.

Công ty là doanh nghiệp Nhà nước, do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, có pháp nhân kinh tế hạch toán độc lập, hoạt động theo Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp.

2. Giới thiệu về Công ty

Tên Công ty : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

Tên tiếng Anh : DONG NAI URBAN ENVIRONMENT SERVICES COMPANY LIMITED

Tên viết tắt : CÔNG TY DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Trụ sở chính : 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0613.951771 Fax: 0613.952505

Mã số thuế : 3600274914

- Email : urencodongnai@yahoo.com.vn
- Vốn điều lệ : 281.000.000.000 đồng Việt Nam (*Bằng chữ: hai trăm tám mươi một tỷ đồng*).
- Logo Công ty : đã được đăng ký nhãn hiệu theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 148133 do Cục Sở hữu trí tuệ – Bộ khoa học và Công nghệ cấp theo Quyết định số 11657/QĐ-SHTT ngày 23/6/2010 và Quyết định sửa đổi số 23501/QĐ-SHTT ngày 20/12/2010.



3. Ngành, nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/01/2015, chức năng ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ về công ích đô thị như:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè;
- Thu gom rác thải sinh hoạt;
- Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác sinh hoạt và công nghiệp, y tế); Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ (không tái chế và sản xuất tại trụ sở Công ty);
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng; San lấp mặt bằng;
- Quản lý chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh, hoa kiểng đường phố; Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại;
- Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông; Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV;
- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ; Đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang;
- Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư;
- Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm;

- Sản xuất, mua bán, lắp đặt các thiết bị môi trường; Đại lý phân phối các thiết bị về môi trường.

4. Những sản phẩm dịch vụ chủ yếu của Công ty

Những sản phẩm dịch vụ chủ yếu của Công ty được Nhà nước đặt hàng trong 20 năm qua gồm:

- Quét đường: Năm 1995 công ty thực hiện quét 50.400.000 m² đường, đến năm 2014 là 239.337.000 m² đường, tăng 4,75 lần.

- Rác công cộng: Năm 1995 công ty thực hiện được 11.092 tấn, đến năm 2014 là 188.854 tấn, tăng 17 lần.

- Quản lý công viên: Năm 1995 quản lý 4,65 ha công viên, đến năm 2014 diện tích công viên được thuê bao quản lý, chăm sóc được tăng lên là 15,66 ha, tốc độ phát triển tăng 3,4 lần và nhận quản lý, chăm sóc cho hơn 4ha thảm cỏ, hoa kiểng ở các dải phân cách đường phố.

- Quản lý cây xanh đường phố: Năm 1997 Công ty được giao quản lý, chăm sóc, cắt tỉa hệ thống cây xanh trong thành phố với số lượng là 1.306 cây, đến nay là 12.643 cây, tăng 9,7 lần.

- Quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng trong thành phố: Năm 1999 là 1.805 bóng đèn, đến nay công ty đã quản lý vận hành 10.116 bóng, tăng 5,6 lần.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Được thành lập từ năm 1994, những ngày đầu mới đi vào hoạt động, Công ty còn nhiều khó khăn, nhưng các thể hệ lãnh đạo công ty cùng với tập thể công nhân viên chức - lao động công ty đã tích cực, chủ động điều hành sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả máy móc, thiết bị, bố trí, sử dụng phương tiện và lao động hợp lý, đầu tư liên tục cho phát triển sản xuất kinh doanh đúng hướng, đồng thời được sự hỗ trợ, giúp đỡ của lãnh đạo và các ban ngành của thành phố, của tỉnh và của các địa phương, đơn vị.

Qua 20 năm hình thành và phát triển, Công ty đã đạt được những kết quả sau:

+ **Về doanh thu:** Năm 1995 là 4,4 tỷ đồng, đến năm 2014 là 268,7 tỷ đồng, phát triển tăng 61,1 lần.

+ **Về lợi nhuận:** Năm 1995 là 150,6 triệu đồng, đến năm 2014 là 47,2 tỷ đồng, tốc độ phát triển là 313,4 lần.

+ **Nộp ngân sách nhà nước:** Năm 1995 là 225,4 triệu đồng, đến năm 2014 là 27,4 tỷ đồng, tốc độ phát triển là 121,6 lần.

+ **Thu nhập bình quân người lao động:** Năm 1995 là 504.000 đồng/người/tháng, đến năm 2014 được nâng lên 10.002.000 đồng/người/tháng, tốc độ phát triển là 19,8 lần.

❖ Công ty luôn cố gắng tăng cường tìm kiếm thêm khách hàng để mở rộng địa bàn hoạt động, đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ để các sản phẩm dịch vụ tự khai thác của công ty không ngừng tăng lên, cụ thể như sau:

+ Nếu như năm 1995 khối lượng vận chuyển rác từ các đơn vị, cơ quan, xí nghiệp là 8.500 m³, thì đến năm 2014 tăng lên là 130.870 m³, tốc độ phát triển là 15,4 lần.

+ Năm 1995 số lượng thu gom rác từ các hộ gia đình bình quân là 5.457 hộ/tháng, do tích cực tuyên truyền, vận động đến nay số hộ đăng ký đổ rác bình quân là 123.146 hộ/tháng, tốc độ phát triển là 22,6 lần.

❖ **Những dự án Công ty đã và đang triển khai thực hiện:**

- Các dự án đã hoàn thành: Dự án Trung tâm hỏa táng được ngân sách đầu tư 8,7 tỷ đồng, chính thức hoạt động từ tháng 10 năm 2002, thiết bị thuộc công nghệ Mỹ; Dự án xây dựng nghĩa trang thành phố Biên Hòa, tổng mức đầu tư: 22.570.337.000 đồng bằng nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh, hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng năm 2007.

- Các dự án vốn ngân sách đã triển khai, chuẩn bị quyết toán: Bãi chôn lấp rác sinh hoạt và rác công nghiệp không nguy hại hợp vệ sinh phường Trảng Dài (tổng mức đầu tư 58.230.000.000 đồng), đường vào nghĩa trang thành phố Biên Hòa – phường Long Bình (tổng mức đầu tư 22.222.012.000 đồng); Dự án đầu tư lò đốt chất thải rắn y tế công suất 5 tấn/ngày (tổng mức đầu tư 23.193.000.000 đồng).

- Các dự án đang triển khai: Dự án đầu tư khu xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp 50 ha tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu (tổng mức đầu tư 387.113.850.000 đồng); Dự án đường vào khu xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp 50 ha tại xã Vĩnh Tân – huyện Vĩnh Cửu (tổng mức đầu tư 23.759.470.000 đồng).

❖ Trong 20 năm hoạt động của Chi bộ (1995 – 2014), Chi bộ được Thành ủy Biên Hòa xét công nhận Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh và trong sạch vững mạnh tiêu biểu 18 năm liền (1995-2010, 2012 -2013); riêng năm 2011 đạt Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, năm 2014 Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh.

Công đoàn cơ sở công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ chức năng của mình đối với người lao động. Từ năm 1994 đến nay, Công đoàn cơ sở Công ty liên tục được UBND tỉnh Đồng Nai, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, Liên đoàn Lao động thành phố Biên Hòa tặng Bằng khen, Giấy khen đã có thành tích trong phong trào thi đua yêu nước và các phong trào của công nhân viên chức lao động, được nhận Cờ thi đua của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

Nhiều năm liền, Công ty luôn nhận được giấy khen, bằng khen và cờ thi đua xuất sắc cho tập thể và cá nhân do Chính phủ, các Bộ; UBND tỉnh Đồng Nai và UBND thành phố Biên Hòa tặng:

- Công ty được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen năm 2000.
- Được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc năm 2001.

- Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba năm 2005.
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 2011.
- Công ty cũng đã được Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Ban chấp hành trung ương Tổng hội Xây dựng, Hiệp Hội Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam, Hội Môi trường đô thị Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam tặng Cờ thi đua, Bằng khen vì đã có những thành tích xuất sắc trong các lĩnh vực.
- Ngoài ra Công ty còn được UBND tỉnh Đồng Nai 01 lần bình chọn là Doanh nghiệp xuất sắc; 01 lần bình chọn Doanh nghiệp, Doanh nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Bên cạnh hoạt động chính là sản xuất kinh doanh dịch vụ, cán bộ công nhân viên Công ty còn thể hiện tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, uống nước nhớ nguồn qua những hoạt động xã hội, từ thiện như: Đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, ủng hộ ngày vì người nghèo, quỹ tiếp bước trẻ em đến trường, quỹ ủng hộ nạn nhân nhiễm chất độc da cam, dioxin ..., xây dựng nhà tình thương cho cán bộ công nhân viên, xét giải quyết trợ cấp hàng tháng cho 02 trường hợp thương binh là người lao động công ty đã nghỉ hưu hết tuổi lao động mức trợ cấp từ 500.000 – 2.000.000 đồng/tháng, trợ cấp khó khăn về nhà ở và khó khăn vì bệnh tật cho người lao động trong công ty và ủng hộ tiền xây dựng nhà tình thương phần lớn thông qua địa phương nơi Công ty đặt trụ sở và Ủy ban Mặt trận tổ quốc thành phố Biên Hòa.

Nhìn chung, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng phát triển. Công ty đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao. Đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện qua từng năm.

6. Danh sách Công ty Mẹ – Công ty Con của Tổ hợp Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp.

Công ty Mẹ: Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp.

Các công ty thành viên: gồm 23 công ty như sau:

STT	Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh
I	Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước	
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600274914, đăng ký lần đầu 07/08/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/10/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
2	Trường Cao đẳng Công nghệ & Quản trị Sonadezi	
II	Công ty Cổ phần > 50 % vốn nhà nước	
3	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259296, đăng ký lần đầu 07/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

4	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112, đăng ký lần đầu 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24/12/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
5	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916, đăng ký lần đầu 30/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10/06/2013 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
6	Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000281, đăng ký lần đầu 29/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/03/2008 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000287, đăng ký lần đầu 1/11/2005, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 04/02/2010
8	Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259560, đăng ký lần đầu 03/01/2006, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 24/06/2013 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
9	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600649539, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11/10/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
10	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601867699, đăng ký lần đầu 01/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/02/2013 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
11	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600347538, đăng ký lần đầu 26/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2015 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
12	Công ty Cổ phần KCN Định Quán	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600623241, đăng ký lần đầu 26/08/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
III	Công ty Cổ phần < 50 % vốn nhà nước	
13	Công ty Cổ phần Vận tải Sonadezi	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000536, đăng ký lần đầu 05/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/09/2013
14	Công ty CP Bến xe và Dịch vụ vận tải Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600301815, đăng ký lần đầu 17/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000069, đăng ký lần đầu 14/10/2003, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 16/05/2014
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600323008, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 17/11/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
17	Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600449307, đăng ký lần đầu 12/01/2000, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 10/05/2013
18	Công ty Cổ phần Điện cơ Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600523455, đăng ký lần đầu 05/02/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 05/07/2013



19	Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000021, đăng ký lần đầu 25/10/2001, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 02/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
20	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000004, đăng ký lần đầu 01/03/2000, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 16/05/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
21	CTCP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000016, đăng ký lần đầu 16/07/2001, đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 24/12/2009 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600890938, đăng ký lần đầu 15/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19/09/2014 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp
23	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600899948, đăng ký lần đầu 26/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/06/2013 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp

Nguồn: Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp cung cấp

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

1. Lao động: Tại thời điểm 31/12/2014, tổng số CB.CNV của Công ty là 726 người với cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	726	100%
Trình độ đại học và trên đại học	89	12,26%
Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	31	4,27%
Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	606	83,47%
Theo loại hợp đồng lao động	726	100%
Biên chế	5	0,69%
Hợp đồng không thời hạn	641	88,29%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	72	9,92%
Hợp đồng thời hạn 6 tháng + thử việc	8	1,10%
Theo giới tính	726	100%
Nam	582	80,17%
Nữ	144	19,83%

Nguồn: Phòng Nhân sự – Hành chính Công ty cung cấp

2. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình quản lý trực tuyến chức năng. Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau: Hội đồng thành viên - Ban Tổng giám đốc - Kiểm soát viên - 04 phòng nghiệp vụ - Các bộ phận sản xuất kinh doanh trực thuộc, cụ thể như sau:

- Hội đồng thành viên gồm 5 người, làm việc theo chế độ tập thể lãnh đạo, đứng đầu là chủ tịch hội đồng thành viên do chủ sở hữu công ty quyết định.

- Kiểm soát viên công ty gồm có hai thành viên. Kiểm soát viên thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập; giám sát, kiểm soát hoạt động quản trị của Hội đồng thành viên, của Tổng giám đốc công ty và các bộ phận trực thuộc công ty, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ công ty hữu hiệu. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm với chủ sở hữu về kết quả kiểm soát của mình. Kiểm soát viên do Chủ sở hữu Công ty quyết định.

- Hệ thống điều hành công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến và tham mưu, đứng đầu là Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Dưới Tổng giám đốc là hai Phó Tổng và Kế toán trưởng phụ trách từng mảng công việc cụ thể:

+ Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh, chỉ đạo các phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật và các bộ phận sản xuất kinh doanh.

+ Phó Tổng giám đốc phụ trách nhân sự, chỉ đạo trực tiếp phòng Nhân sự - Hành chính và các bộ phận sản xuất kinh doanh.

+ Kế toán trưởng phụ trách tài chính của công ty, chịu trách nhiệm quản lý phòng Tài chính - Kế toán.

- 04 phòng nghiệp vụ: Phòng Kinh doanh, Phòng Kỹ thuật, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Nhân sự - Hành chính. Bốn phòng nghiệp vụ của công ty có mối quan hệ phối hợp qua lại, hỗ trợ nhau thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Các bộ phận trực thuộc gồm:

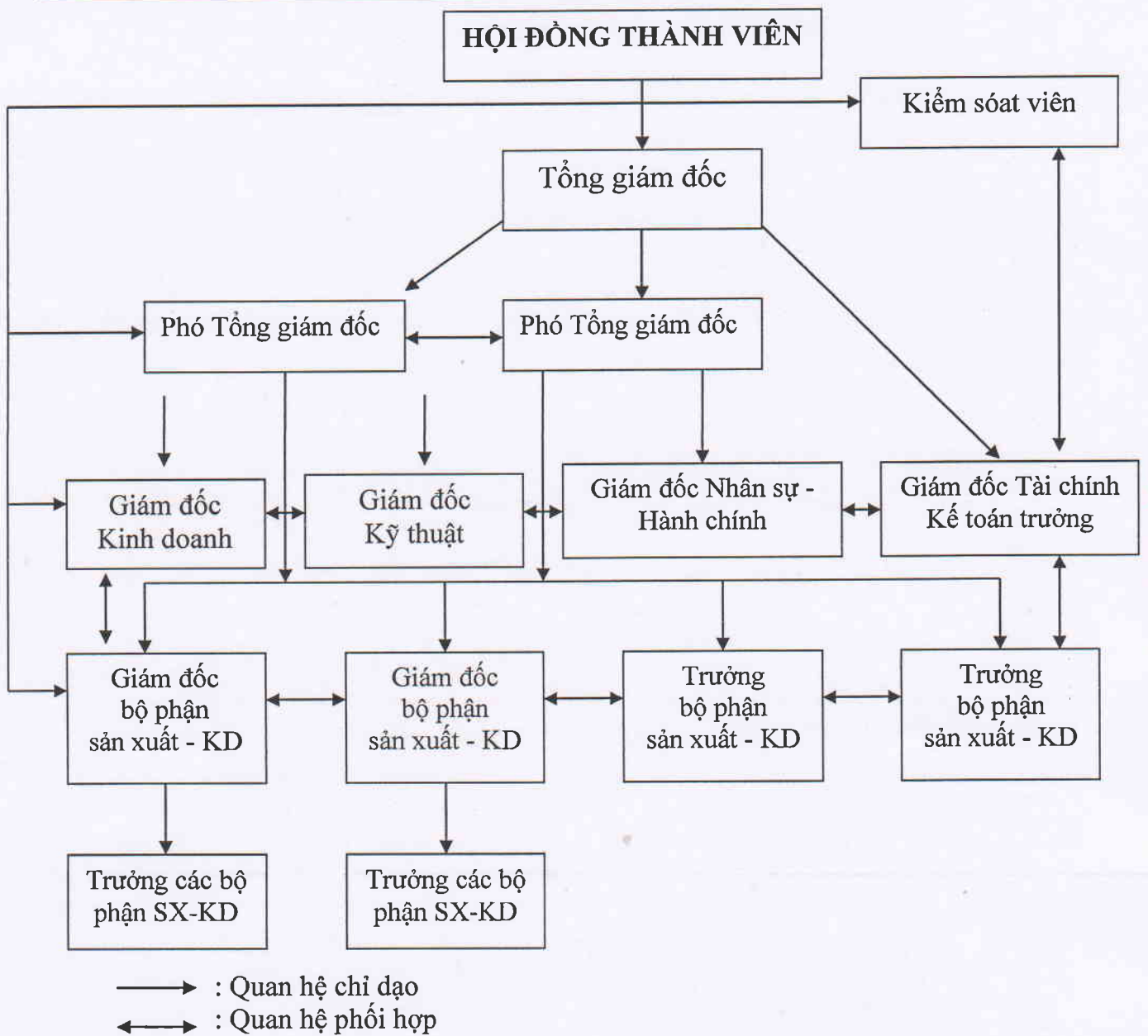
+ 05 xí nghiệp: Xí nghiệp Môi trường Biên Hòa, Xí nghiệp Môi trường Vĩnh Cửu, Xí nghiệp Cây xanh Hoa kiểng, Xí nghiệp Quản lý Công viên, Xí nghiệp Công trình Giao thông.

+ 02 đội: Đội Chiếu sáng công cộng, Đội Cơ khí sửa chữa.

+ 01 trung tâm: Trung tâm Nghĩa trang Biên Hòa.

+ 01 ban: Ban Quản lý Chợ đêm Biên Hùng.

Các bộ phận sản xuất kinh doanh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các Giám đốc lĩnh vực. Các bộ phận này phối hợp qua lại để hỗ trợ nhau hoàn thành nhiệm vụ.



Hình 2.1 Sơ đồ tổ chức công ty

Ban lãnh đạo Công ty hiện nay như sau:

❖ **Hội đồng thành viên gồm:**

- 1- Ông Bạch Văn Hiền : Chủ tịch
- 2- Ông Võ Thành Tín : Thành viên
- 3- Ông Nguyễn Ngọc Danh : Thành viên
- 4- Ông Trần Ngọc Hải Sơn : Thành viên
- 5- Bà Trần Võ Hoài Hương : Thành viên

❖ **Kiểm soát viên Công ty gồm:**

- 1- Bà Nguyễn Mai An
- 2- Ông Đặng Hoàng Vinh

❖ **Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty gồm:**

- 1- Ông Bạch Văn Hiền : Tổng giám đốc
- 2- Ông Võ Thành Tín : Phó Tổng giám đốc
- 3- Ông Nguyễn Ngọc Danh : Phó Tổng giám đốc
- 4- Bà Trần Võ Hoài Hương : Kế toán trưởng

3. Các tổ chức đoàn thể

3.1. Tổ chức Đảng: Chi bộ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai trực thuộc đảng bộ thành phố Biên Hòa, gồm 06 tổ đảng trực thuộc, 51 đảng viên.

3.2. Tổ chức Công đoàn: Công đoàn cơ sở Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai gồm 10 công đoàn bộ phận và tổ công đoàn trực thuộc; 726 Đoàn viên Công đoàn.

3.3. Tổ chức Đoàn TNCS HCM: Đoàn cơ sở Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai gồm 05 chi đoàn trực thuộc, 94 Đoàn viên thanh niên.

III. TÌNH HÌNH VỐN KINH DOANH VÀ TÀI SẢN THEO SỔ SÁCH KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2014

1. Nguồn vốn: 438.612.325.612 đồng, gồm:

1.1. Vốn chủ sở hữu:	294.842.740.272 đồng
▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	112.798.299.100 đồng
▪ Quỹ đầu tư phát triển:	51.112.093.444 đồng
▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	3.581.033.685 đồng
▪ Nguồn vốn đầu tư XDCB:	127.351.314.033 đồng
1.2. Nợ phải trả:	143.582.352.082 đồng
▪ Nợ ngắn hạn:	142.948.261.201 đồng
<i>Trong đó: quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>88.267.373.018 đồng</i>
▪ Nợ dài hạn:	634.090.881 đồng
1.3. Nguồn kinh phí và quỹ khác:	187.233.258 đồng

2. Tổng tài sản: 438.612.325.612 đồng, gồm:

2.1. Tài sản ngắn hạn:	240.774.349.968 đồng
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền:	41.934.821.373 đồng
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn:	190.181.352.354 đồng
▪ Hàng tồn kho:	7.910.053.216 đồng
▪ Tài sản ngắn hạn khác:	748.123.025 đồng
❖ Tài sản dài hạn:	197.837.975.644 đồng
▪ Tài sản cố định hữu hình:	84.233.410.665 đồng
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	108.474.004.979 đồng
▪ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	5.000.000.000 đồng
▪ Tài sản dài hạn khác:	130.560.000 đồng

Chi tiết tài sản cố định hữu hình: Nguyên giá: 182.071.270.883 đồng và giá trị còn lại: 84.233.410.665 đồng, trong đó:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Nguyên giá: 89.797.756.282 đồng và giá trị còn lại: 42.153.331.281 đồng.

- Máy móc thiết bị: Nguyên giá: 36.107.492.121 đồng và giá trị còn lại: 24.896.737.048 đồng.

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: Nguyên giá: 42.224.885.530 đồng và giá trị còn lại: 16.875.079.462 đồng.

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: Nguyên giá: 223.469.536 đồng và giá trị còn lại: 19.217.684 đồng.

- Tài sản cố định khác: Nguyên giá: 13.525.863.510 đồng và giá trị còn lại: 180.328.858 đồng.

- Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng – phúc lợi: Nguyên giá: 191.803.904 đồng và giá trị còn lại: 108.716.332 đồng.

Đối với khoản phải thu ngắn hạn: Trong khoản phải thu ngắn hạn có khoản phải thu của khách hàng là **187.664.900.860** đồng, trong đó có 04 công nợ đã quá hạn nhưng chưa thu hồi được là:

STT	Đơn vị	Số tiền còn nợ Công ty	Lý do Công ty chưa thu được tiền
1	Công ty CP Công trình Hàng không Avicon	14.375.000	- Hợp đồng 102/HĐTC ngày 27/09/2011, hóa đơn số 10177 ngày 26/11/2011. - Công trình này đã lập dự phòng nợ khó đòi năm 2013 với số tiền : 10.062.500đ. - Công trình thực hiện từ nguồn ngân sách thành phố, Công ty CP Công trình Hàng không Avicon chưa được ngân sách thanh toán nên chưa thanh toán khoản nợ trên cho Công ty.
2	Công ty TNHH Hướng Thanh	36.273.740	- Hợp đồng 97/HĐTC.DT2011 16/09/2011- PL hợp đồng số 105/2011 ngày 21/12/2011, hóa đơn số 011642 ngày 31/12/2011. - Đây là công trình thi công tái lập mặt bằng bê tông đá 1x2, đường dây trung thế trước trường Bùi Thị Xuân , đường Nguyễn Ái Quốc , Phường Tân Tiến. - Công ty đang khó khăn nên chưa có nguồn để thanh toán.
3	Công ty TVTK&XD Kiến Hòa	41.948.000	- Hợp đồng 135/2013 ngày 07/10/2013, hóa đơn 13059 ngày 31/10/2013 - thời hạn thanh toán sau 60 ngày. - Công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách, Công ty Kiến Hòa đang làm thủ tục nhờ kho bạc kiểm tra và chuyển tiền.
4	Công ty CP Giấy Tân Mai	159.740.200	- Hóa đơn 451 ngày 01/01/2011 và sang năm 2012 có thanh toán nợ vào 31/12/2012. - Đã xác nhận nợ đến tháng 12/2014, hiện nay công ty đã đóng cửa ngưng sản xuất nhưng chưa có quyết định giải thể hay phá sản.
	Cộng	252.336.940	

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán cung cấp

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 03 NĂM TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA

1. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.1. Sản lượng của Công ty qua 03 năm 2012-2013-2014.

STT	Dịch vụ	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
I.	Dịch vụ Nhà nước đặt hàng				
1	Xúc vận chuyển	tấn	162.279,135	167.898,490	187.920,900
2	Xử lý rác công cộng	tấn	89.971,815	81.537,410	98.311,750
3	Xử lý rác tro	tấn	30.973,640	28.456,110	31.746,360
4	Quét đường	m2	291.853.186,0	244.001.446,6	239.337.358,6
5	Duy trì dải phân cách	md	3.092.871	2.030.484	1.238.100
6	Chăm sóc công viên công cộng	ha/th	15,430	15,430	16,410
7	Chăm sóc vòng xoay, DPC	ha/th	4,490	4,198	3,569
8	Chăm sóc cây xanh đường phố	cây/th	11.028	12.028	13.419
9	Chăm sóc cây xanh tập trung	cây/th	1.405	1.405	1.405
10	Quản lý tủ điện	tủ/th	177	181	199
11	Quản lý đèn THGT	nút/th	40	42	43
12	Quản lý bóng đèn	bộ/th	8.634	8.735	10.157
13	Thay thế bóng đèn	bóng	1.447	1.259	1.252
14	Duy tu cầu	md/th	159,0	159,0	159,0
15	Duy tu đường BTN	km/th	119,400	104,765	122,870
16	Nạo vét mương, cống	m3	3.397,650	2.682,900	4.576,800
II.	Dịch vụ tự khai thác				
1	Rác thùng	thùng	93.870,5	102.759,0	108.612,0
2	Rác chợ	tấn	5.112,35	6.310,28	6.540,53
3	Dọn vệ sinh	m3	72.121,6	66.201,5	67.141,0
4	Rút hầm vệ sinh	m3	5.282,5	6.285,0	5.187,0
5	Thu gom rác phố	bq hộ/tháng	102.623	113.214	123.277
STT	Dịch vụ	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
6	Thu gom rác y tế	kg	287.689,9	253.440,1	284.444,1
7	Mai táng	d.vụ	68	61	57
8	Hỏa táng	d.vụ	1.485	1.608	1.413
9	Xây mộ	cái	340	371	304
10	Xây kim tĩnh (xây mới)	cái	475	540	536
11	Chợ đêm	1000đ	2.095.932	2.092.236	2.398.214
12	Thi công CT cây xanh HK	1000đ		1.329.225	1.321.980
13	Thi công điện	1000đ		3.688.244	6.461.095
14	Thi công cầu đường	1000đ		5.946.725	10.236.117

Nguồn: Phòng Kinh doanh cung cấp

1.2. Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận trước cổ phần hóa.

Cơ cấu doanh thu thuần trước cổ phần hóa

Nhóm hàng hóa/dịch vụ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Nhà nước đặt hàng	150.946	61,1	162.115	61,8	160.154	59,6
Giao kế hoạch	28.151	11,4	30.731	11,7	30.299	11,3
Đơn vị tự khai thác	67.889	27,5	69.346	26,5	78.222	29,1
Tổng cộng	246.986	100	262.192	100	268.675	100%

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán cung cấp

Cơ cấu tổng doanh thu trước cổ phần hóa

STT	Nhóm hàng hóa/dịch vụ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.986	96,6	262.192	98,4	268.675	98,2
1.1	<i>Nhà nước đặt hàng</i>	<i>150.946</i>	<i>59,0</i>	<i>162.115</i>	<i>60,8</i>	<i>160.154</i>	<i>58,5</i>
1.2	<i>Giao kế hoạch</i>	<i>28.151</i>	<i>11,0</i>	<i>30.731</i>	<i>11,5</i>	<i>30.299</i>	<i>11,1</i>
1.3	<i>Đơn vị tự khai thác</i>	<i>67.889</i>	<i>26,5</i>	<i>69.346</i>	<i>26,0</i>	<i>78.222</i>	<i>28,6</i>
2	Doanh thu hoạt động tài chính	6.914	2,7	3.451	1,3	2.449	0,9
3	Thu nhập khác	1.881	0,7	870	0,3	2.414	0,9
	Tổng cộng	255.781	100	266.513	100	273.538	100

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán cung cấp

Cơ cấu lợi nhuận kế toán trước thuế trước cổ phần hóa

Nhóm hàng hóa/dịch vụ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	24.405	9,5	31.673	11,9	43.255	15,8
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7.164	2,8	3.451	1,3	2.449	0,9
Lợi nhuận từ thu nhập khác	1.772	0,7	692	0,3	1.501	0,5
Tổng cộng	33.341	13,0	35.817	13,4	47.205	17,3

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán cung cấp

1.3. Chi phí sản xuất

Tỷ trọng các loại chi phí của Công ty so với tổng doanh thu qua các năm như sau:

Yếu tố chi phí	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng DT
Giá vốn hàng bán	207.651	81,2	215.212	80,8	208.070	76,1
Chi phí tài chính	(250)	-0,1	-	0,0	-	0,0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.930	5,8	15.307	5,7	17.351	6,3
Chi phí khác	109	0,0	178	0,1	913	0,3
Tổng cộng	222.440	87,0%	230.697	86,6%	226.334	82,7%

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán cung cấp

1.4. Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Tên hợp đồng	Giá trị (đồng)	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Hợp đồng đặt hàng dịch vụ công ích năm 2014	137.865.000.000	Dịch vụ công ích	Phòng Quản lý Đô Thị	01/01/2014 – 31/12/2014
2	Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải	2.515.735.610	Vệ sinh môi trường	Cty Changshin VN	02/01/2014 – 31/12/2014
3	Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải	1.539.418.905	Vệ sinh môi trường	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	02/01/2014 – 31/12/2014
4	Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải	1.534.903.545	Vệ sinh môi trường	Cty CP Taekwang ViNa Industrial	02/01/2014 – 31/12/2014
5	Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải	1.305.259.991	Vệ sinh môi trường	Cty TNHH Nestle VN	02/01/2014 – 31/12/2014
6	Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải	979.116.000	Vệ sinh môi trường	Cty TNHH TM DV Quốc Tế Big C	02/01/2014 – 31/12/2014
7	Công trình: Lắp đặt đèn trang trí tết nguyên đán 2014 Địa điểm: Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	1.440.359.000	Chiếu sáng	Phòng Quản lý Đô Thị	03/01/2014
8	Xử lý rác tro của Công ty CP Môi trường Đồng Xanh	4.236.351.365	Rác thải	Cty Cp Môi trường Đồng Xanh	02/01/2014 – 31/12/2014
9	Xử lý san lấp và trồng cây xanh tại bãi rác tạm không phù hợp quy hoạch tại tổ 9, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa	918.059.520	Thi công công trình	Phòng Quản lý Đô Thị	15/3/2014
10	Duy tu sửa chữa đường Điều Xiển, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	4.584.043.000	Thi công công trình	Phòng Quản lý Đô Thị	09/5/2014
11	Gói thầu số 1 - gói thầu xây lắp Công trình: Đường vào Trường tiểu học Tam Hòa Địa điểm: Phường Tam Hòa - Thành phố Biên Hòa -ĐN	758.534.000	Thi công công trình	Ban Quản lý Dự án Biên Hòa	29/9/2014
12	Mở rộng giao lộ đường Hà Huy Giáp và Nguyễn Thành Phương Địa điểm: Phường Quyết Thắng - BH- ĐN	648.527.000	Thi công công trình	Ban Quản lý Dự án Biên Hòa	25/12/2014

Nguồn: Phòng Kinh doanh cung cấp

1.5. Quá trình phát triển khách hàng trong những năm qua

Trong các ngành nghề kinh doanh của Công ty thì dịch vụ thu gom vận chuyển rác là ngành kinh doanh chủ lực của Công ty, chính vì thế Công ty rất quan tâm đến vấn đề tìm kiếm khách hàng mới để tăng thị phần trong ngành.

Tình hình phát triển khách hàng của dịch vụ thu gom vận chuyển rác tại các khu công nghiệp và trong nội ô thành phố trong 05 năm trước cổ phần hóa:

Năm 2010: 503 khách hàng.

Năm 2011: 513 khách hàng (tăng 10 khách hàng so với năm 2010).

Năm 2012: 539 khách hàng (tăng 26 khách hàng so với năm 2011).

Năm 2013: 559 khách hàng (tăng 20 khách hàng so với năm 2012).

Năm 2014: 573 khách hàng (tăng 14 khách hàng so với năm 2013).

2. Tình hình tài sản, vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm trước khi cổ phần hóa

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty giai đoạn các năm trước khi cổ phần hóa được tóm tắt ở bảng sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng tài sản	đồng	370.605.044.880	415.247.877.752	438.612.325.612
2	Vốn chủ sở hữu	đồng	199.718.258.313	300.863.201.695	295.029.973.530
3	Nợ phải trả	đồng	170.886.786.567	114.384.676.057	143.582.352.082
3.1	Nợ ngắn hạn	đồng	170.534.513.762	114.384.676.057	142.948.261.201
3.2	Nợ dài hạn	đồng	352.272.805	-	634.090.881
4	Nợ phải thu	đồng	115.819.938.602	147.996.271.438	190.181.352.354
	Trong đó: Nợ khó đòi	đồng	-	-	-
5	Tổng số lao động	người	1.068	1.040	726
6	Tổng quỹ lương	đồng	115.002.410.340	107.777.471.626	87.138.678.884
7	Thu nhập bình quân tháng	đồng	8.973.347	8.636.015	10.002.144
8	Tổng doanh thu	đồng	255.781.419.756	266.513.763.441	273.538.929.367
9	Tổng chi phí	đồng	222.440.254.039	230.696.967.310	226.334.019.443
10	Lợi nhuận trước thuế	đồng	33.341.165.717	35.816.796.131	47.204.909.924
11	Lợi nhuận sau thuế	đồng	25.138.612.715	27.005.091.064	36.695.534.744
12	Vốn nhà nước bình quân	đồng	157.967.292.580	204.874.045.841	236.804.049.463
13	Tỷ suất LNST/Vốn Nhà nước	%	15,91	13,18	15,50

Nguồn: Trích từ Báo cáo tài chính Công ty 3 năm 2012-2013-2014

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong những năm qua, một số yếu tố đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

3.1. Khó khăn

- Tình hình kinh tế khó khăn làm biến động giá cả vật tư, nhiên liệu và các chi phí khác, tuy Công ty đã có chủ trương tiết kiệm để tiết giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo thu nhập và việc làm cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Ngân sách Thành phố Biên Hòa và các huyện lân cận còn hạn hẹp nên kinh phí thực hiện dịch vụ công ích gặp nhiều khó khăn. Một số chỉ tiêu nhiệm vụ thực hiện trên địa bàn Biên Hòa đã phải cắt giảm hàng năm (từ năm 2011 đến nay), đồng thời cũng ảnh hưởng đến công tác triển khai các dịch vụ công ích đến các huyện lân cận của Công ty.
- Một số dự án do Công ty làm chủ đầu tư, cũng như các dự án chiến lược của Công ty thường vướng bởi công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và thủ tục lập hồ sơ dự án như Dự án đầu tư khu xử lý rác 21,7 ha và dự án đường vào khu xử lý 50 ha tại xã Vĩnh Tân - huyện Vĩnh Cửu, đề án thu gom rác trên địa bàn 04 huyện và thành phố Biên Hòa,...
- Trong công tác vệ sinh môi trường, ý thức một số người dân chưa cao, còn vứt rác bừa bãi và thiếu ý thức trong công tác giữ gìn vệ sinh cũng là một trong số những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.
- Đồng thời, đến nay tình hình kinh tế và ngân sách nhà nước ngày càng khó khăn, khả năng chi trả kịp thời cho Công ty các dịch vụ công ích của ngân sách thành phố Biên Hòa ngày càng khó khăn.
- Công ty hoạt động đa ngành nghề nên công tác quản lý ở một số lĩnh vực chưa đạt hiệu quả cao.
- Đa số, các phương tiện đã qua sử dụng nhiều năm, do đó hiệu suất hoạt động bị giảm nên đôi lúc chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

3.2. Thuận lợi

- Là đơn vị Nhà nước hoạt động nhiều năm và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ công ích như vệ sinh môi trường, cây xanh, chiếu sáng, duy tu các công trình giao thông nạo vét mương cống, dặm vá đường, luôn thực hiện đảm bảo chất lượng dịch vụ nên thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều đơn vị biết đến.
- Tạo được mối quan hệ tốt với người dân, chính quyền địa phương và các sở ban ngành.
- Tạo được việc làm ổn định cho người lao động.

Nguồn nhân lực:

- Đội ngũ cán bộ, công nhân lao động có tâm huyết và nhiệt tình với nhiệm vụ được giao. Luôn có tinh thần cầu tiến, nâng cao trình độ kiến thức phù hợp với nghiệp vụ chuyên môn.

Nguồn lực vật chất, phương tiện thiết bị:

- Phương tiện, máy móc được trang bị đáp ứng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Có đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề để thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các phương tiện thiết bị đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Lợi thế cạnh tranh:

- Hoạt động lâu năm và tạo được uy tín với khách hàng. Hiện nay, Công ty đã có được một số khách hàng lâu năm và gắn bó với Công ty.

- Được UBND TP Biên Hòa, Phòng Quản lý Đô thị chỉ định thầu thi công các công trình hạ tầng phục vụ công ích.

- Quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng được mở rộng, đủ năng lực đảm bảo cung cấp tốt các dịch vụ công cộng đô thị với quy mô lớn.

- Thuộc Tổ hợp Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp – là một Tổng công ty có nhiều tiềm lực tài chính cũng như có uy tín trên thị trường.

V. DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẾN 31/12/2014

Diện tích đất Công ty hiện đang sử dụng, quản lý là 1.089.809,3 m² như sau:

STT	Tên nhà, xưởng, đất đai	Địa chỉ	Diện tích (m ²)
1	Văn phòng trụ sở Công ty	Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, KP 2, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	6.091,2
2	Văn Phòng Xí nghiệp Môi trường Biên Hòa	Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	4.800,5
3	Văn Phòng Xí nghiệp Môi trường Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	3.074,4
4	Văn phòng đội cây xanh hoa kiểng	Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	20.382,0
5	Phân xưởng xử lý chất thải	Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	152.500,0
6	Văn phòng Trung tâm nghĩa trang Biên Hòa	Phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	55.676,8
	Phân nghĩa trang đã chôn lấp kín		50.616,8
	Xin làm Trung tâm Hỏa táng		5.060,0
7	Nghĩa trang mở rộng	Phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	10.956,4
8	Nghĩa trang nhân dân thành phố Biên Hòa	Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	327.991,0
	Trạm xử lý rác y tế		3.000,0
9	Cửa hàng mai táng	Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	442,2
10	Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	507.914,8
	Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp		217.900,0
	UB giao Cty AIC xd nhà máy xử lý rác thải SH		290.014,8
Tổng cộng			1.089.809,3

Nguồn: Phòng Nhân sự – Hành chính cung cấp

VI. KẾT LUẬN

Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai từ năm 2012 đến năm 2014, còn một số khó khăn như tình hình khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế thế giới làm ảnh hưởng đến tình hình kinh tế của Việt Nam và của tỉnh Đồng Nai. Bên cạnh đó giá cả đầu vào (như điện, nguyên, nhiên, vật liệu....) liên tục tăng... làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty

Tuy nhiên được sự hỗ trợ, giúp đỡ của UBND tỉnh, các Sở, ngành của tỉnh, đồng thời với sự nỗ lực của tập thể lãnh đạo và toàn thể CB.CNV Công ty, Công ty đã phát huy được các tiềm năng, thế mạnh, vị thế của mình trong lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực kinh doanh khác; do đó kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm đều đạt và vượt kế hoạch do cấp trên giao, kết quả thực hiện năm sau cao hơn năm trước về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp cho ngân sách nhà nước, thu hút thêm lao động, giải quyết việc làm ổn định cho người lao động, thu nhập người lao động ngày càng tăng.



PHẦN II PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA

1. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát, giúp đỡ tận tình của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai, các Sở, ban, ngành của tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi giúp Công ty xúc tiến nhanh hơn việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá.

- Cơ cấu tổ chức hiện tại của Công ty đang được sắp xếp tinh gọn, phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại, thuận lợi cho công tác quản lý và tổ chức trong giai đoạn đầu hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.

- Ban lãnh đạo Công ty đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho cán bộ công nhân viên Công ty cũng được thực hiện chu đáo.

- Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty từ Ban lãnh đạo đến công nhân viên đều thể hiện quyết tâm cao trong việc cổ phần hoá Công ty, sẵn sàng tham gia góp vốn mua cổ phần, tiếp tục gắn bó lâu dài với Công ty sau khi cổ phần hóa.

2. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2 Điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần là ***“Bán bớt một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ”***.

3. Tên và địa chỉ công ty cổ phần

3.1. Tên công ty

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI
- Tên tiếng Anh: SONADEZI ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch: SONAENCO
- Tên viết tắt: SZE
- Biểu tượng (logo):



3.2. Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi (sau đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp thành viên (công ty con) của tổ hợp Tổng công ty Phát triển khu công nghiệp, được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thành công ty cổ phần và có tổ chức, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3.3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 061.3951771 – 061.3952257

- Fax: 061.3952505

- Email: kinhdoanh@sonaenco.com.vn ; nhansu@sonaenco.com.vn

- Địa chỉ Website: www.sonaenco.com.vn

4. Ngành nghề kinh doanh dự kiến

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom rác thải sinh hoạt	3811 (Chính)
02	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Chi tiết: Quét dọn đường bộ, vỉa hè, dịch vụ lau dọn vệ sinh	8129
03	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế)	3812
04	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải	3700
05	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phế liệu	4669
06	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại Chi tiết: Tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ (không tái chế và sản xuất tại trụ sở công ty)	3821
07	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại Chi tiết: Tái chế phế liệu (không tái chế tại trụ sở công ty)	3822
08	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước	4220
09	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình, vỉa hè, cầu đường. Thi công xây dựng công trình giao thông	4210
10	Xây dựng nhà các loại	4100
11	Chuân bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
12	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan Chi tiết: Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố	8130
13	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại	0118

STT	Tên ngành	Mã ngành
14	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn cây xanh hoa kiểng các loại	4620
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh; - Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư - Xây dựng du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm	4290
16	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: - Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông - Quản lý kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm	7020
17	Sửa chữa thiết bị điện Chi tiết: Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông	3314
18	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ Chi tiết: Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ	9632
19	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang	6810
20	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa	7911
21	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn	5510
22	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí, chợ đêm	9329
23	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh vụ ăn uống	5610
24	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các thiết bị môi trường	3290
25	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt thiết bị môi trường	3320
26	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn thiết bị môi trường	4659
27	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý phân phối các thiết bị về môi trường	4610
28	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV	7110

Nguồn: Phòng Nhân sự – Hành chính cung cấp

II. GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC VÀ VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa

Căn cứ quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai là **408.653.496.135** đồng (*Bốn trăm lẻ tám tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn một trăm ba mươi lăm đồng*).

- Trong đó, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa là **264.992.627.127** đồng (*Hai trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi hai triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn một trăm hai mươi bảy đồng*).

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 được trình bày chi tiết ở bảng sau:

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	2	3	(4=3-2)
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	438.503.609.280	408.653.496.135	(29.850.113.145)
I. TSCĐ và Đầu tư dài hạn	197.729.259.312	149.155.929.935	(48.573.329.377)
1. Tài sản cố định	84.124.694.333	93.436.059.763	9.311.365.430
- TSCĐ hữu hình	84.124.694.333	93.436.059.763	9.311.365.430
- TSCĐ là BĐS đầu tư	-	-	-
- TSCĐ vô hình	-	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.000.000.000	9.250.000.000	4.250.000.000
3. Chi phí XD/CB dở dang	108.474.004.979	46.339.310.172	(62.134.694.807)
4. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
6. Tài sản dài hạn khác	130.560.000	130.560.000	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	240.774.349.968	240.774.360.574	10.606
1. Tiền và Các khoản tương đương tiền	41.934.821.373	41.934.831.979	10.606
- Tiền mặt tồn quỹ	1.808.010.894	1.808.021.500	10.606
- Tiền gửi ngân hàng	15.538.991.225	15.538.991.225	-
- Các khoản tương đương tiền	24.587.819.254	24.587.819.254	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3. Các khoản phải thu	190.181.352.354	190.181.352.354	-
- Phải thu khách hàng	187.644.900.860	187.644.900.860	-
- Trả trước cho người bán	1.317.671.939	1.317.671.939	-
- Phải thu nội bộ	67.940.325	67.940.325	-
- Các khoản phải thu khác	1.160.901.730	1.160.901.730	-
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	(10.062.500)	(10.062.500)	-

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
4. Vật tư, hàng hóa tồn kho	7.910.053.216	7.910.053.216	-
5. TSLĐ khác	748.123.025	748.123.025	-
6. Chi phí sự nghiệp	-	-	-
7. CCDC phân bổ hết vào chi phí đánh giá lại		353.530.000	353.530.000
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	-	18.369.675.626	18.369.675.626
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG (Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán)	-	-	-
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	-	-	-
1. Tài sản cố định	-	-	-
Trong đó: TS đầu tư = Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi	-	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
3. Chi phí XDCB dở dang	-	-	-
4. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	-	-	-
1. Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-	-
2. Hàng hoá tổ kho ứ đọng kém, mất phẩm chất	-	-	-
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-
I. TSCĐ và Đầu tư dài hạn	-	-	-
1. Tài sản chờ xử lý	-	-	-
2. Tài sản chờ bàn giao	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	-	-	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (Không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	108.716.332	108.716.332	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	438.612.325.612	408.762.212.467	(29.850.113.145)
Trong đó:	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	438.503.609.280	408.653.496.135	(29.850.113.145)
E1. NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	143.473.635.750	143.473.635.750	-
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	-	-	-
E2. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	187.233.258	187.233.258	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A - (E1 + E2 + E3)}	294.842.740.272	264.992.627.127	(29.850.113.145)

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa sau khi đánh giá lại giảm 29.850.113.145 đồng so với giá trị sổ sách là do:

- Tăng giá trị Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn : 10.606đ
- Giảm giá trị Tài sản cố định và đầu tư dài hạn : (29.850.123.751)đ

Trong đó:

- + Tăng giá trị nhà cửa vật kiến trúc : 3.350.617.453đ
- + Tăng giá trị máy móc thiết bị : 694.222.440đ
- + Tăng giá trị phương tiện vận tải truyền dẫn : 5.232.401.361đ
- + Tăng giá trị thiết bị dụng cụ quản lý : 34.124.177đ
- + Tăng giá trị công cụ dụng cụ phân bổ hết giá trị : 353.530.000đ
- + Lợi thế kinh doanh : 18.369.675.626đ
- + Các khoản đầu tư tài chính dài hạn : 4.250.000.000đ
- + Giảm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang : (62.134.694.807)đ

Nguyên nhân giảm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang 62.134.694.807đ là do xác định lại phần vốn Ngân sách cấp phát cho Công ty để bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Bãi rác Vĩnh Cửu và thực hiện dự án Đường vào nghĩa trang Long Bình như sau:

- Dự án Bãi rác Vĩnh Cửu Công ty được cấp : 46.326.161.807đ
- Dự án Đường vào Nghĩa trang Long Bình : 15.808.533.000đ

Hai dự án này sẽ bàn giao lại cho đơn vị khác tiếp quản nên không tính vào giá trị doanh nghiệp và ghi giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản khoản vốn được cấp phát này. Sau khi trừ hai dự án này thì giá trị theo sổ sách kế toán đến ngày 31/12/2014 là 232.708.045.465 đồng.

Như vậy, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp sau khi đánh giá lại tăng 32.284.581.662 đồng so với giá trị sổ sách [= 264.992.627.127 đ - (294.842.740.272 đ - 62.134.694.807 đ)].

2. Chi phí được giảm trừ vào vốn Nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa:
4.374.000.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng chẵn), bao gồm:

2.1. Giá trị cổ phần ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp:
2.706.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm lẻ sáu triệu đồng chẵn).

2.2. Giá trị cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn cơ sở: 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng chẵn).

2.3. Tổng chi phí cổ phần hóa

Chi phí cổ phần hóa của Công ty dự kiến là 1.068.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn) theo văn bản số 11659/UBND-KT ngày 15/12/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai v/v chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị

doanh nghiệp và chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Chi phí
I	Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	40.000.000
1	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị doanh nghiệp	1.000.000
2	Chi phí lập phương án cổ phần hóa, xây dựng Điều lệ	2.000.000
3	Chi phí Đại hội công nhân viên chức để triển khai CPH	5.000.000
4	Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin CPH	2.000.000
5	Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu	20.000.000
6	Chi phí đăng báo bán đấu giá cổ phần	10.000.000
II	Tiền thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và thuê tư vấn bán cổ phần	688.000.000
1	Thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp	300.000.000
2	Thuê tư vấn bán cổ phần	88.000.000
3	Lệ phí bán đấu giá cổ phần	300.000.000
III	Thù lao cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc	320.000.000
1	Thù lao cho các thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa (10 người)	200.000.000
2	Thù lao cho các thành viên Tổ giúp việc (10 người)	120.000.000
IV	Chi phí khác	20.000.000
	Tổng cộng	1.068.000.000

Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành

- Vốn điều lệ Công ty : 300.000.000.000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phần : 30.000.000 cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai là doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ khi cổ phần hóa, vì vậy kính trình Ban chỉ đạo xem xét phê duyệt tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ tại Công ty cổ phần là 64%, gồm:

- Vốn nhà nước tham gia Công ty cổ phần chiếm 64 % là 192.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai tỷ đồng chẵn).
- Vốn cổ đông tham gia Công ty cổ phần chiếm 36 % là 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng chẵn).

Quá trình phát hành cổ phần được thực hiện như sau: Dự kiến sẽ phát hành 10.800.000 cổ phiếu tương đương 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng chẵn), sau khi được UBND tỉnh phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai thành Công ty cổ phần.

Số vốn huy động dùng để mở rộng sản xuất kinh doanh và thực hiện các dự án của công ty.

4. Cơ cấu vốn điều lệ

Cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần dự kiến như sau:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ
1	Nhà nước	19.200.000	192.000.000.000	64,00%
2	CB.CNV mua ưu đãi:			8,34%
2.1	<i>Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước</i>	676.500	6.765.000.000	2,26%
2.3	<i>Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần</i>	1.824.900	18.249.000.000	6,08%
3	Công đoàn Công ty	150.000	1.500.000.000	0,5%
4	Nhà đầu tư chiến lược	3.900.000	39.000.000.000	13,00%
5	Nhà đầu tư khác	4.248.600	42.486.000.000	14,16%
	Tổng cộng	30.000.000	300.000.000.000	100,00%

5. Thời gian, đối tượng và cơ quan bán cổ phần

5.1. Phân loại và phương thức bán cổ phần lần đầu

Việc bán cổ phần lần đầu của Công ty được áp dụng theo phương thức bán đấu giá công khai quy định tại Điều 37 Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Điều 6, Điều 7 Thông tư 196/2011/TT-BTC.

Giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá là cơ sở để xác định giá bán cổ phần ưu đãi và ưu đãi mua thêm cho người lao động được mua cổ phần ưu đãi và cổ phần ưu đãi mua thêm và là cơ sở để Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận giá bán với nhà đầu tư chiến lược.

5.1.1. Loại cổ phần: Tất cả các cổ phần của Công ty tại thời điểm phát hành là cổ phần phổ thông. Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5.1.2. Phương thức phát hành

- Việc bán cổ phần ưu đãi cho CB.CNV được thực hiện tại doanh nghiệp theo danh sách đã được phê duyệt sau khi bán đấu giá công khai.

- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện tại doanh nghiệp theo phương thức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược hoặc thỏa thuận.

- Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác thông qua hình thức bán đấu giá được tổ chức tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai, bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược mà số lượng cổ phần chưa bán hết thì bán tiếp số lượng cổ phần này theo phương thức thỏa thuận trực tiếp quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Điều 6, Điều 8 Thông tư 196/2011/TT-BTC.

5.2. Đối tượng mua cổ phần

Đối tượng mua cổ phần bao gồm:

- Cán bộ công nhân viên công ty;
- Nhà đầu tư chiến lược;
- Các nhà đầu tư khác mua thông qua đấu giá.

5.3. Cổ phần bán cho CB.CNV

5.3.1. Cổ phần CB.CNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần:

“Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)”.

Như vậy, giá bán cổ phần ưu đãi cho CB.CNV Công ty như sau:

- Tổng số CB.CNV có tên trong danh sách lao động Công ty đến ngày 17/5/2015 (thời điểm UBND Tỉnh Đồng Nai công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai để cổ phần hóa) là: 750 người;

- Tổng số CB.CNV được mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước là: 698 người;

- Tổng số năm công tác của 698 CB.CNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 6.765 năm (đính kèm phụ lục).

- Tổng số cổ phần ưu đãi cho 698 CB.CNV được mua theo quy định là 676.500 cổ phần với tổng mệnh giá là 6.765.000.000 đồng, chiếm 2,26% vốn điều lệ công ty cổ phần.

- Thời gian thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho CB.CNV: sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

- Giá bán cổ phần ưu đãi: bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai (vì Công ty tổ chức bán đấu giá công khai trước khi bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược).

5.3.2. Cổ phần CB.CNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần:

“Mỗi một người lao động chỉ được hưởng quyền mua thêm cổ phần ưu đãi theo một mức xác định như sau:

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau:

Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động.

Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định là giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)”.

Công ty có 695 CB.CNV đăng ký mua theo quy định với tổng số cổ phần là 1.824.900 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 18.249.000.000 đồng, chiếm 6,08% vốn điều lệ công ty cổ phần (đính kèm phụ lục).

Tiêu chí Cổ phần bán ưu đãi mua thêm cho CNVC-LĐ là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần, thuộc một trong các đối tượng như sau:

1. CNVC-LĐ là cán bộ quản lý công ty, quy định các chức danh từ đội phó bộ phận sản xuất trực thuộc và cấp tương đương trở lên (đội phó bộ phận trực thuộc Xí nghiệp, Phó Quản đốc trở lên).

2. CNVC-LĐ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, từ đại học trở lên.

3. CNVC-LĐ có thâm niên làm việc tại công ty từ 10 năm trở lên và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua một trong ba năm gần đây (từ năm 2012-2013-2014).

Các tiêu chí này đã được thảo luận và thống nhất tại Hội nghị người lao động tổ chức ngày 25/4/2015.

- Thời gian thực hiện bán cổ phần ưu đãi mua thêm cho CB.CNV: sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

- Giá bán cổ phần ưu đãi: bằng giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai (vì Công ty tổ chức bán đấu giá công khai trước khi bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược).

Danh sách CB.CNV mua cổ phần theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần theo **Phụ lục**.

5.4. Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn công ty

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 36 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần:

“c) Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa:

Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Công đoàn; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần ưu đãi nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần ưu đãi này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng.”

- Giá bán cổ phần ưu đãi: bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai (vì Công ty tổ chức bán đấu giá công khai trước khi bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược).

Tổng số cổ phần dự kiến bán cho tổ chức công đoàn là 150.000 cổ phần, tương ứng 1.500.000.000 đồng, chiếm 0,5% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

5.5. Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược

Tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược là 3.900.000 cổ phần, tương ứng 39.000.000.000 đồng, chiếm 13% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì

“Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính và có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa về: chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm”.

Theo văn bản số 3364/UBND-KT ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai thì tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược như sau:

a. Tiêu chí

Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có đủ các tiêu chí và tiêu chuẩn sau đây:

- Có thời gian hoạt động tối thiểu là 05 năm.
- Có năng lực tài chính thể hiện:

- + Vốn chủ sở hữu tối thiểu: 200 tỷ (hai trăm tỷ đồng) đến ngày 31/12/2014.
- + Lợi nhuận sau thuế dương trong các năm: 2012, 2013, 2014.
- Có chiến lược kinh doanh phù hợp, không xung đột lợi ích với chiến lược phát triển của Công ty.
- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty, hỗ trợ Công ty sau cổ phần hóa về chuyên gia công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.
- b. Nhà đầu tư chiến lược không được là doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty phát triển khu công nghiệp.
- c. Số lượng nhà đầu tư chiến lược được mua cổ phần tại Công ty được xác định tối đa là 03 nhà đầu tư.
- d. Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu là 05 năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- e. Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết, vi phạm hạn chế chuyển nhượng theo quy định thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành.
- f. Khối lượng cổ phần bán cho tất cả các nhà đầu tư chiến lược tối đa không quá 15% vốn điều lệ của Công ty cổ phần.
- g. Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được xác định theo nguyên tắc:
 - Đối với trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá công khai thì giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận trực tiếp với nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.
 - Đối với trường hợp thỏa thuận trực tiếp hoặc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược có đủ tiêu chuẩn và đã thực hiện đăng ký mua trước khi thực hiện đấu giá công khai là giá thỏa thuận giữa các bên (trường hợp thỏa thuận) hoặc là giá đấu thành công (đối với trường hợp đấu giá) nhưng không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt.
- h. Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

Theo văn bản số 5328/UBND-KT ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v chọn nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai; UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty chọn Công ty CP Đầu tư Xây dựng

BMT làm nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai.

5.6. Cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài

Số cổ phần bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài là 4.248.600 cổ phần, tương ứng 42.486.000.000 đồng, chiếm 14,16% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

- Thời gian phát hành: Dự kiến tháng 7, 8/2015, sau khi có Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đồng Nai.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật (Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ- CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ).

6. Phương án bán cổ phần lần đầu và giá sàn khởi điểm.

- Căn cứ hồ sơ xác định giá bán khởi điểm của doanh nghiệp cổ phần hóa do Chi nhánh Công ty Chứng khoán Bảo Việt lập.

Cổ phần bán ra công chúng cho các nhà đầu tư theo phương thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Giá sàn khởi điểm bán đấu giá dự kiến giá tính tròn là 10.100 đồng/cổ phần (Mười nghìn một trăm đồng/cổ phần).

7. Xử lý tiền bán cổ phần

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại mục III thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỰC TẾ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2014 SAU KHI XÁC ĐỊNH LẠI

Giá trị tài sản thực tế tại thời điểm 31/12/2014 sau khi xác định lại được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2014)		Chênh lệch
				Sau khi xử lý tài chính	Sau khi đánh giá lại	
1	2	3		4	6	7 = 6 - 5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	219.808.411.585	240.774.349.968	240.774.360.574	10.606
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57.594.592.364	41.934.821.373	41.934.831.979	10.606
1	Tiền	111	13.722.834.188	17.347.002.119	17.347.012.725	10.606
2	Các khoản tương đương tiền	112	43.871.758.176	24.587.819.254	24.587.819.254	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121				
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129				
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	147.996.271.438	190.181.352.354	190.181.352.354	-
1	Phải thu khách hàng	131	146.194.282.354	187.644.900.860	187.644.900.860	-
2	Trả trước cho người bán	132	2.475.593.355	1.317.671.939	1.317.671.939	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		67.940.325	67.940.325	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				-
5	Các khoản phải thu khác	135	431.175.164	1.160.901.730	1.160.901.730	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.104.779.435)	(10.062.500)	(10.062.500)	-
IV	Hàng tồn kho	140	13.960.194.758	7.910.053.216	7.910.053.216	-
1	Hàng tồn kho	141	13.960.194.758	7.910.053.216	7.910.053.216	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149				-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	257.353.025	748.123.025	748.123.025	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	175.500.000	240.400.000	240.400.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152				-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154				-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	81.853.025	507.723.025	507.723.025	-

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	195.439.466.167	197.729.259.312	167.879.135.561	(29.850.123.751)
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211				-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213				-
4	Phải thu dài hạn khác	218				-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				-
II	Tài sản cố định	220	189.790.966.923	192.598.699.312	139.775.369.935	(52.823.329.377)
1	Tài sản cố định hữu hình	221	66.124.878.395	84.124.694.333	93.436.059.763	9.202.649.098
	- Nguyên giá	222	150.779.040.080	182.071.270.883	187.446.756.343	5.375.485.460
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(84.654.161.685)	(97.837.860.218)	(94.010.696.580)	3.827.163.638
1	Tài sản cố định thuê tài chính	224				-
	- Nguyên giá	225				-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226				-
3	Tài sản cố định vô hình	227				-
	- Nguyên giá	228				-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229				-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	123.666.088.528	108.474.004.979	46.339.310.172	(62.134.694.807)
III	Bất động sản đầu tư	240				
	- Nguyên giá	241				-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242				-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.630.499.244	5.000.000.000	9.250.000.000	4.250.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251				-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	630.499.244			-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5.000.000.000	5.000.000.000	9.250.000.000	4.250.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259				-
V	Tài sản dài hạn khác	260	18.000.000	130.560.000	18.853.765.626	18.723.205.626

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ ĐỒNG NAI

1	Chi phí trả trước dài hạn	261	18.000.000	130.560.000	130.560.000	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				-
3	Tài sản dài hạn khác	268				-
3.1	Công cụ dụng cụ phân bổ hết giá trị đánh giá lại				353.530.000	353.530.000
3.2	Lợi thế kinh doanh				18.369.675.626	18.369.675.626
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	415.247.877.752	438.503.609.280	408.653.496.135	(29.850.113.145)
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	114.384.676.057	143.473.635.750	143.473.635.750	-
I	Nợ ngắn hạn	310	114.384.676.057	142.839.544.869	142.839.544.869	-
1	Vay và nợ ngắn hạn	311				-
2	Phải trả người bán	312	8.458.046.164	10.552.499.871	10.552.499.871	-
3	Người mua trả tiền trước	313	1.249.495.945	572.024.887	572.024.887	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.281.775.799	4.645.599.600	4.645.599.600	-
5	Phải trả người lao động	315	40.748.981.354	35.273.563.816	35.273.563.816	-
6	Chi phí phải trả	316				-
7	Phải trả nội bộ	317				-
8	Phải trả theo tiến độ kế hạch hợp đồng xây dựng	318				-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.886.600.242	3.637.200.009	3.637.200.009	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	52.759.776.553	88.158.656.686	88.158.656.686	-
II	Nợ dài hạn	330	-	634.090.881	634.090.881	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331				-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332				-
3	Phải trả dài hạn khác	333				-
3.1	Quỹ đầu tư phát triển					-
3.2	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					-

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

4	Vay và nợ dài hạn	334							
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335							
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336							
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337							
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		634.090.881				634.090.881	
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339							
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	300.863.201.695	295.029.973.530	265.179.860.385	(29.850.113.145)			
I	Vốn chủ sở hữu	410	299.451.485.909	294.842.740.272	264.992.627.127	(29.850.113.145)			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	112.476.979.100	112.798.299.110	112.798.299.110	-			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	-			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413							
4	Cổ phiếu quỹ	414							
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-				10.606	10.606
	- Tiền mặt								
	- Đầu tư tài chính ngắn hạn								
	- Hàng tồn kho								
	- Chi phí trả trước ngắn hạn								
	- Chi phí trả trước dài hạn								
	- TSCĐ						9.311.365.430		9.311.365.430
	- Đầu tư tài chính dài hạn						4.250.000.000		4.250.000.000
	- Công cụ dụng cụ phân bổ hết giá trị đánh giá lại						353.530.000		353.530.000
	- Lợi thế kinh doanh						18.369.675.626		18.369.675.626
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416							
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	32.823.225.712	51.112.093.444	51.112.093.444	-			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-	-			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419							

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG NAI

10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27.005.091.064	3.581.033.685	3.581.033.685	-
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	127.146.190.033	127.351.314.033	65.216.619.226	(62.134.694.807)
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.411.715.786	187.233.258	187.233.258	-
1	Nguồn kinh phí	432	26.904.400	6.904.400	6.904.400	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước					-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay					-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	1.384.811.386	180.328.858	180.328.858	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	415.247.877.752	438.503.609.280	408.653.496.135	(29.850.113.145)

IV. DIỆN TÍCH NHÀ, ĐẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẤN QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG

Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai khi chuyển sang Công ty cổ phần như sau:

Ms. TP

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN F.ÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG NAI

Số TT	Hiện trạng đang sử dụng - Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng đất	Hình thức đang sử dụng đất	Thời hạn	Khi chuyển sang công ty cổ phần		
							Phương án sử dụng đất	Hình thức Thuê đất	Hình thức giao đất
1	Văn phòng trụ sở Công ty - Số 12 Huỳnh Văn Ngát, KP 2, P. Bửu Long, Biên Hòa, Đồng Nai	6.091,2	GCNQSĐĐ số AN582190	Đất cơ sở SXKD	Thuê đất trả tiền hàng năm	01-01-2046	Văn phòng trụ sở Công ty	6.091,2	
2	Văn Phòng Xí nghiệp Môi trường Biên Hòa - P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa	4.800,5	GCNQSĐĐ số AN582280	Đất cơ sở SXKD	Thuê đất trả tiền hàng năm	01-01-2046	Văn phòng Xí nghiệp Môi trường Biên Hòa	4.800,5	
3	Văn Phòng Xí nghiệp Môi trường Vĩnh Cửu - TT. Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	3.074,4	GCNQSĐĐ số BL525706	Đất cơ sở SXKD	Thuê đất trả tiền hàng năm	21-02-2062	Văn phòng Xí nghiệp Môi trường Vĩnh Cửu	3.074,4	
4	Văn phòng đội cây xanh hoa kiếng - P. Trảng Dài, Biên Hòa	20.382,0	GCNQSĐĐ số BD157051	Vườn ươm cây xanh hoa kiếng	Thuê đất trả tiền hàng năm	03-06-2060	Văn phòng đội cây xanh hoa kiếng	20.382,0	
5	Phân xưởng xử lý chất thải - P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa	152.500,0	GCNQSĐĐ số AO950289	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Nhà nước giao đất không thu tiền	31-12-2010	Hoàn thành thủ tục đóng cửa trong tháng 06/2015		
6	Văn phòng Trung tâm nghĩa trang Biên Hòa - p. Tân Biên, TP. Biên Hòa	55.676,8	GCNQSĐĐ số AN582312	Đất nghĩa trang	Nhà nước giao đất không thu tiền	Lâu dài	Tiếp tục sử dụng		
	<i>Phần nghĩa trang đã chôn lấp kín</i>	50.616,8	<i>Nghĩa trang đã đóng cửa, tiếp tục sử dụng để quản lý chăm sóc mộ trừ dt 5.060 m² là TT hòa táng</i>				<i>Tiếp tục sử dụng</i>		50.616,8
	<i>Xin làm Trung tâm Hòa táng</i>	5.060,0	3317/QĐ.CT.UBT ngày 30/11/2000				<i>Trung tâm Hòa táng</i>	5.060,0	

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ ĐỒNG NAI

Số TT	Hiện trạng đang sử dụng - Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng đất	Hình thức đang sử dụng đất	Thời hạn	Khi chuyển sang công ty cổ phần		
							Phương án sử dụng đất	Hình thức Thuê đất	Hình thức giao đất
7	Nghĩa trang mở rộng - P. Tân Biên, TP. Biên Hòa	10.956,4	GCNQSDĐ số AO946119	Đất nghĩa trang	Nhà nước giao đất không thu tiền	Lâu dài	Nghĩa trang mở rộng		10.956,4
8	Nghĩa trang nhân dân thành phố Biên Hòa - P. Long Bình, TP. Biên Hòa	327.991,0	GCNQSDĐ số AL653955	Đất nghĩa trang	Nhà nước giao đất không thu tiền	Lâu dài			324.991,0
	Trạm xử lý rác y tế	3.000,0	805/QĐ-UBND ngày 02/04/2010				Trạm xử lý rác thải y tế	3.000,0	
9	Cửa hàng mai táng	442,2	VB4852/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/12/2013 của Sở TNMT	toàn bộ diện tích thửa đất nằm trong quy hoạch đất ở đô thị (dự án lấn sông Đồng Nai), đã có chủ trương thu hồi					
10	Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp	507.914,8	1246/QĐ-UBND ngày 08/05/2012				Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp		
	Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp	217.900,0	Giấy CN đầu tư số 47121000435, ngày 11/11/2014				Khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp		217.900,0
	UB giao Cty AIC xd nhà máy xử lý rác thải SH	290.014,8	2431/QĐ-UBND ngày 24/08/2012	QĐ chỉ giao đầu tư sx nhà máy xử lý rác, không giao đất.					
		1.089.809,3						42.408,1	604.464,2

V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

1. Cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành Công ty

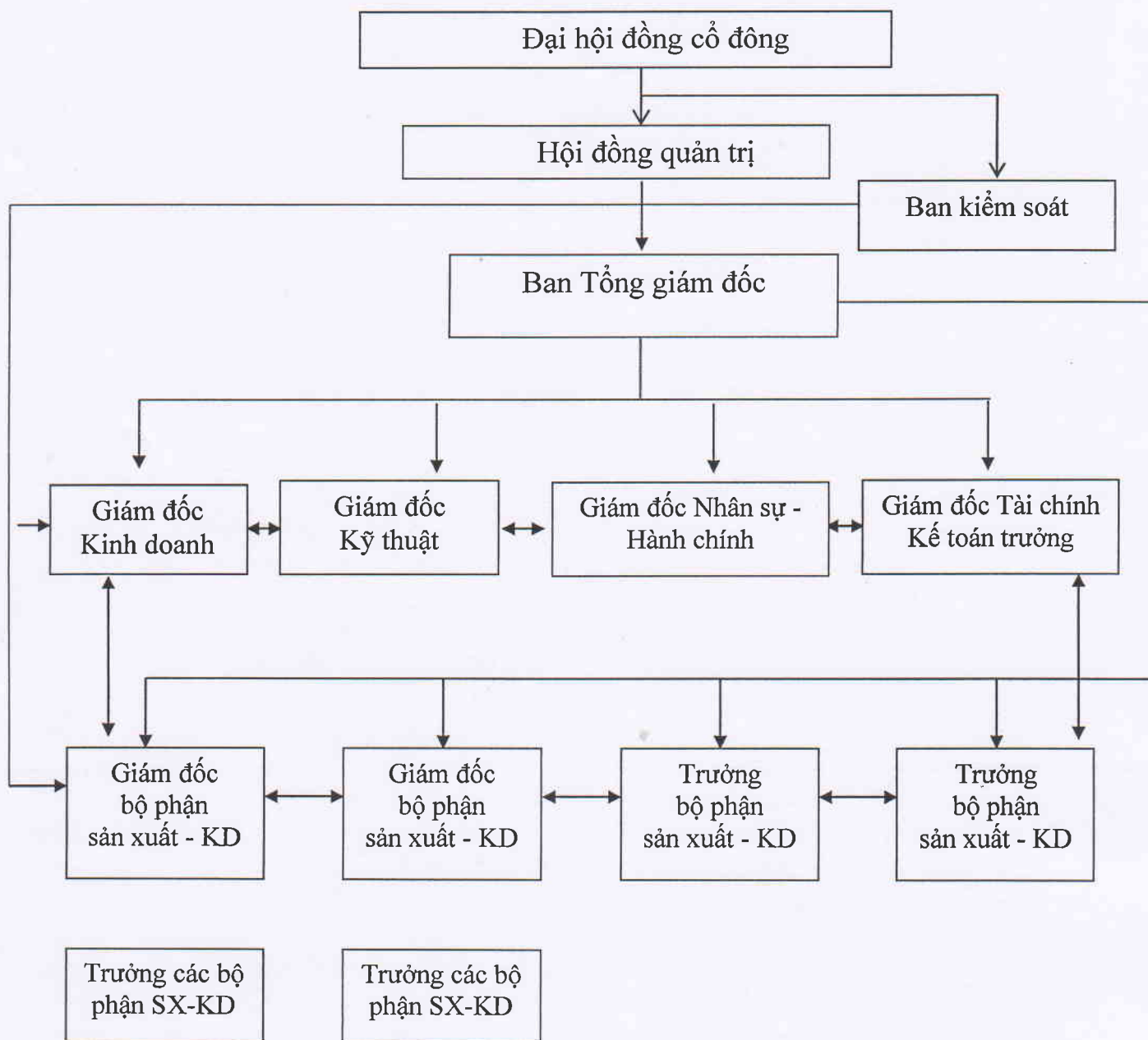
Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

Dự kiến bộ máy tổ chức của Công ty như sau:

- Đại Hội đồng cổ đông:
- Hội đồng quản trị: Số lượng Hội đồng quản trị 07 người, nhiệm kỳ 05 năm.
- Ban kiểm soát: Số lượng Ban kiểm soát 03 người, nhiệm kỳ 05 năm.
- Ban Tổng giám đốc: 01 Tổng giám đốc và 03 Phó Tổng giám đốc.
- Kế toán trưởng: 01 người.
- Trợ lý Tổng giám đốc: 01 người.
- 04 phòng chức năng gồm:
 - + Phòng Kinh doanh: 12 người
 - + Phòng Kỹ thuật 13 người
 - + Phòng Tài chính - Kế toán (01 thủ quỹ): 10 người
 - + Phòng Nhân sự – Hành chính : 22 người
- Các bộ phận sản xuất kinh doanh, gồm:
 - + 05 Xí nghiệp:
 - Xí nghiệp Môi trường Biên Hòa: 322 người
 - Xí nghiệp Môi trường Vĩnh Cửu: 04 người
 - Xí nghiệp Cây xanh Hoa kiểng: 61 người
 - Xí nghiệp Quản lý Công viên: 137 người
 - Xí nghiệp Công trình Giao thông: 64 người
 - + 02 Đội:
 - Đội Chiếu sáng công cộng: 19 người
 - Đội Cơ khí sửa chữa: 13 người
 - + 01 Trung tâm: Trung tâm Nghĩa trang Biên Hòa: 36 người
 - + 01 Ban: Ban Quản lý Chợ đêm Biên Hùng. 19 người

Bộ máy điều hành: Nguyên tắc tổ chức cơ cấu bộ máy điều hành là gọn, nhẹ, chất lượng và hiệu quả đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ điều hành sản xuất kinh doanh trong toàn doanh nghiệp.

2. Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi



→ : Quan hệ chỉ đạo
 ↔ : Quan hệ phối hợp

3. Phương án sắp xếp bố trí lại lao động

Sắp xếp bố trí lao động phù hợp với ngành chuyên môn kỹ thuật được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm phát huy hết năng lực chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ công nhân viên nhằm tạo động lực phấn đấu mạnh mẽ của người lao động để không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc.

Về nhu cầu sử dụng lao động: Tổng số lao động có nhu cầu sử dụng khi chuyển sang Công ty cổ phần là 750 lao động. Trong đó Công ty xin lập phương án sắp xếp lại lao động khi chuyển sang Công ty cổ phần như sau:

S T T	Bộ phận	Lao động	Trong đó					Trình độ						
			Biên ché	Không thời hạn	Có thời hạn	Thời vụ	Thử việc	Cao học	Đại học	Cao đẳng	Tru ng cấp	Kỹ thuật	Phổ thông	
1	HDQT - Ban TGD - KTT Công ty - Kiểm soát viên	7	5	2				1	6					
2	Trợ lý TGD	1				1			1					
3	Phòng Nhân sự Hành chính	22		20	1	1			8		1	4	9	
4	Phòng Tài chính Kế toán	10		6	3		1	1	7		1		1	
5	Phòng Kinh doanh	12		11	1			1	11					
6	Phòng Kỹ thuật	13		12	1			1	11	1				
7	Xí nghiệp Môi trường Vĩnh Cửu	3			3								3	
8	Xí nghiệp Môi trường Biên Hòa	334		281	37	2	13	1	22	4	10	44	253	
	- Văn Phòng XNMTBH + Bảo vệ	33		20	11	2		1	13	3	4	1	11	
	- Đội Xúc vận chuyển chất thải	149		122	15		12					35	114	
	- Đội Thu gom Rác phố	28		28					1				27	
	- Đội Quét đường	72		65	6		1		1				71	
	- Phân xưởng xử lý Chất thải	39		36	2	1			5	1	5	8	20	
	- Trạm xử lý rác y tế	13		10	3				2		1		10	
9	Trung tâm Nghĩa trang Biên Hòa	35		31	4				3		1		31	
10	Xí nghiệp công viên công cộng	137		127	10				3				134	
	- Công viên 1	75		69	6				1				74	
	- Công viên 2	62		58	4				2				60	
11	Xí nghiệp Cây xanh Hoa kiểng	61		43	18				2		1		58	
12	Xí nghiệp Công trình Giao thông	64		61	3				2		1	2	59	
13	Đội Chiếu sáng công cộng	19		18	1				8	1	7	3		
14	Đội Cơ khí sửa chữa	13		9	3	1					2	11		
15	Ban Quản lý chợ đêm Biên Hùng	19		17	1	1			2		2		15	
	TỔNG CỘNG	750	5	638	86	7	14	5	86	6	26	64	563	
				750					750					

Nguồn: Phòng Nhân sự – Hành chính cung cấp

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	750	100%
Trình độ đại học và trên đại học	91	12,1%
Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	96	12,8%
Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	563	75,1%
Theo loại hợp đồng lao động	750	100%
Biên chế	05	0,6%
Hợp đồng không thời hạn	638	85,1%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	86	11,5%
Hợp đồng dưới 6 tháng + thử việc	21	2,8%
Theo giới tính	750	100%
Nam	601	80,1%
Nữ	149	19,9%

Nguồn: Phòng Nhân sự – Hành chính cung cấp

VI. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 05 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Định hướng phát triển của Công ty.

Trên cơ sở phát huy những thành tựu đã đạt được của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai, Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi sẽ phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Tiếp tục củng cố và phát triển các hoạt động kinh doanh tại thành phố Biên Hòa. Duy trì, giữ vững mạng lưới khách hàng, tiếp tục phát triển khách hàng tại các khu công nghiệp của huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu và mở rộng cung ứng các dịch vụ của Công ty đến các huyện trong tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ Công ty, trong đó chú trọng các dịch vụ mũi nhọn như: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải thông thường và chất thải nguy hại.

- Đẩy mạnh đầu tư các thiết bị xử lý và phương tiện chuyên dùng.

- Tiếp tục triển khai dự án xây dựng Bãi chôn lấp chất thải rắn tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, áp dụng công nghệ tiên tiến xử lý tái chế, tái sử dụng rác thải sinh hoạt.

2. Vị thế của Công ty và các rủi ro dự kiến

2.1. Vai trò của Công ty trong ngành môi trường tại tỉnh Đồng Nai

- Thành phố Biên Hòa là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của tỉnh Đồng Nai - một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam. Thành phố Biên Hòa hiện nay chỉ có Công ty là doanh nghiệp sở hữu 100% vốn nhà nước duy nhất thực hiện công tác dịch vụ công cộng đô thị về lĩnh vực môi trường. Là một doanh nghiệp có nhiều kinh nghiệm trong ngành môi trường. Công ty là doanh nghiệp Nhà nước duy nhất thực hiện công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt công cộng trên địa bàn 30 phường xã thuộc thành

phố Biên Hòa. Ngoài ra, còn có thêm một số hợp tác xã cũng thực hiện thu gom, vận chuyển rác các hộ gia đình tại một số khu phố tại các phường ngoại ô.

- Công ty hiện đã chiếm lĩnh được thị phần lớn trong ngành môi trường tại thành phố Biên Hòa. Tầm nhìn đến năm 2020 Công ty sẽ phát triển thị trường ra toàn tỉnh Đồng Nai với các chiến lược xác định cụ thể trong Chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

2.2. Đặc trưng của Công ty

- Điểm nổi bật của Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi: tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước duy nhất hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công ích về môi trường trong Tỉnh Đồng Nai.

- Chất lượng phục vụ dịch vụ cho khách hàng tốt, góp phần xây dựng đô thị văn minh - hiện đại.

- Luôn cố gắng hoàn thành và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

- Kinh doanh đảm bảo lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn chủ sở hữu.

- Là Công ty thành viên của Tổ hợp Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp- đơn vị chuyên đầu tư hạ tầng khu công nghiệp; từ đó khách hàng của Công ty Mẹ sẽ là nguồn khách hàng tiềm năng của Công ty.

- Tối đa hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh trên các mặt: Hiệu quả môi trường, hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh doanh.

2.3. Triển vọng phát triển trong ngành

- **Về lĩnh vực môi trường:** Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thị trường dịch vụ môi trường phát triển như các quy định về đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, v.v đã góp phần tác động mạnh mẽ đến khách hàng về nhu cầu sử dụng các sản phẩm dịch vụ của Công ty. Trong thời gian tới Công ty tiếp tục :

+ Giữ vững thị phần đang hoạt động, nâng cao tỷ lệ khai thác thu gom rác hộ, lấy hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ môi trường trên địa bàn thành phố Biên Hòa làm lĩnh vực kinh tế mũi nhọn tạo doanh thu, lợi nhuận để mở rộng phát triển thị trường.

+ Triển khai thực hiện cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển rác công cộng ở các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom, Vĩnh Cửu theo đề án đã được phê duyệt.

+ Phát triển lượng khách hàng, mở rộng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt và rác công nghiệp không nguy hại đến các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài KCN trên địa bàn TP Biên Hòa và một số đơn vị tại KCN Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu.

+ Đầu tư thêm phương tiện để phát triển dịch vụ thu gom và xử lý rác y tế đến các huyện lân cận.

+ Đầu tư xây dựng bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh tại huyện Vĩnh Cửu, đầu tư các thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; xây dựng hệ thống thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho TP Biên Hòa và các huyện. Đưa sản phẩm, dịch vụ vận chuyển rác thải làm sản phẩm chủ lực của Công ty.

- **Về lĩnh vực quản lý công viên, cây xanh, hoa kiểng:** Nhu cầu về thẩm mỹ đối với cảnh quan đô thị của người dân ngày càng được nâng cao. Đồng thời chính sách, chủ trương của Nhà nước về diện tích cây xanh/đầu người cũng gia tăng tạo nhiều cơ hội việc làm cho Công ty. Chính sách pháp luật đi đôi với việc cải thiện môi trường đã yêu cầu các đơn vị phải đạt từ 15-20% diện tích cây xanh trên tổng diện tích đất (m²) đã góp phần làm cho hoạt động trồng cây và tạo cảnh quan tại các đơn vị ngày càng phát triển, do đó trong thời gian tới Công ty sẽ:

+ Phát triển các dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc và bảo dưỡng cây xanh, hoa kiểng đến các đơn vị, doanh nghiệp, hộ dân trên địa bàn TP Biên Hòa.

+ Phát triển vườn ươm cung cấp nguồn cây xanh hoa kiểng phục vụ thi công công trình và cung cấp cho thị trường.

- **Về lĩnh vực chiếu sáng công cộng:** Sự phát triển khoa học công nghệ, tạo điều kiện hỗ trợ cho công tác thi công cũng như quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng và đèn tín hiệu tốt hơn.

+ Tiếp tục duy trì thực hiện tốt công tác quản lý vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

+ Phát triển công tác quản lý vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông ra các huyện lân cận

+ Nâng cao chất lượng, đảm bảo về mặt kỹ thuật, mỹ thuật trong công tác thiết kế, thi công, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng, hệ thống đèn trang trí cho các cơ quan, đơn vị.

- **Về lĩnh vực công trình giao thông:** Ngày nay, nhu cầu về bê tông hóa các tuyến đường, dăm vá đường và thông lòng cống, mương ngày càng gia tăng. Trong thời gian tới Công ty tiếp tục duy trì và phát triển các dịch vụ trên lĩnh vực công trình giao thông như:

+ Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý, duy tu, sửa chữa đường, mương, cầu, cống trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

+ Triển khai công tác thi công nâng cấp đường khu phố.

+ Nâng cao năng lực, đầu tư thêm phương tiện để phát triển thị trường ra các huyện lân cận.

+ Nâng cao năng lực trong đấu thầu thực hiện thi công các công trình.

- **Một số lĩnh vực khác:** Bên cạnh việc phát triển một số lĩnh vực chủ lực của Công ty, Công ty tiếp tục duy trì và phát triển một số các dịch vụ khác như: hỏa táng, mai táng, nghĩa trang, lau dọn vệ sinh, cho thuê nhà vệ sinh....Ngoài ra, Công

ty sẽ xây dựng đề án, tìm kiếm cơ hội phát triển ngành nghề du lịch, khách sạn, vui chơi giải trí chuẩn bị cho giai đoạn 2016 – 2020.

2.3. Các rủi ro dự kiến

- Ảnh hưởng suy thoái kinh tế trong nước thời gian qua làm giảm lượng khách hàng và sản lượng sản phẩm thực hiện.

- Công ty chưa được phê duyệt quy hoạch các điểm trung chuyển phục vụ cho công tác sang tiếp, vận chuyển rác thải.

- Chủ trương đa dạng hóa các thành phần kinh tế và chính sách xã hội hóa tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp tư nhân thành lập, phát sinh rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong các lĩnh vực

- Sự biến động giá vật tư, nhiên liệu đầu vào ảnh hưởng đến giá thành dịch vụ.

- Thay đổi địa điểm xử lý rác trong thời gian tới làm tăng chi phí giá thành dịch vụ và ảnh hưởng đến số lượng khách tự khai thác trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác.

- Công nghệ xử lý chất thải còn đang trong quá trình nghiên cứu, đầu tư.

- Vấn đề xử phạt và biện pháp chế tài của các cơ quan Nhà nước chưa chặt chẽ và đồng bộ.

3. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu 05 năm sau cổ phần hóa (từ năm 2016 đến năm 2020)

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong 03 năm 2012-2014, ước thực hiện năm 2015 và các năm trước cũng như tình hình kinh tế trong nước và thế giới hiện nay, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2020, định hướng phát triển của Công ty sau cổ phần hóa nêu trên, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa (giai đoạn 2016-2020) như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

STT	Chỉ tiêu	ĐTV	Ước TH Năm 2015	Kế hoạch SXKD				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Tổng Doanh thu	Tr.đ	260.000	261.129	277.476	293.208	308.917	325.320
1	- Dịch vụ công cộng thực hiện cho Nhà nước	Tr.đ	158.000	147.672	156.398	165.139	174.538	184.883
2	- Nhà nước giao kế hoạch	Tr.đ	41.700	37.800	38.934	41.675	43.758	45.946
3	- Doanh nghiệp tự khai thác	Tr.đ	60.300	75.657	82.144	86.394	90.621	94.491
II	Tổng chi phí	Tr.đ	224.900	224.571	238.629	252.159	264.124	278.149
III	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr.đ	35.100	36.558	38.847	41.049	44.793	47.171
1	Thuế TNDN	Tr.đ	7.020	7.312	7.769	8.210	8.959	9.434
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	28.080	29.246	31.078	32.839	35.834	37.737
3	Trích quỹ (22% LNST)	Tr.đ	-	6.434	6.837	7.225	7.884	8.302
4	Lợi nhuận chia cổ tức	Tr.đ	-	22.812	24.241	25.614	27.950	29.435
5	Tỷ lệ cổ tức	%	-	7,5%	8%	8,5%	9,0%	9,5%
IV	Phát sinh nộp ngân sách	Tr.đ	27.887	28.267	30.000	31.667	33.641	35.396
V	Tổng quỹ lương	Tr.đ	85.800	91.395	98.707	105.616	113.009	120.920
VI	Lao động	người	750	790	800	810	820	830
VII	Thu nhập bình quân	Tr.đ	9,5	9,6	10,3	10,9	11,5	12,1
VIII	Tổng vốn điều lệ	Tr.đ	281.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
IX	Tổng vốn kinh doanh	Tr.đ	-	300.312	300.553	300.667	301.618	302.552
	Trong đó: vốn tích lũy			312	241	114	950	935
X	Tỷ suất lợi nhuận/vốn điều lệ	Tr.đ	12,5%	12,2%	12,9%	13,7%	14,9%	15,7%
XI	Sản phẩm dịch vụ chủ yếu							
1	Xúc vận chuyển rác công cộng	tấn	180.000	181.280	199.408	219.349	241.284	265.412
2	Xử lý rác công cộng	tấn	90.000	92.700	101.970	112.167	123.384	135.722
3	Thu gom, xử lý rác y tế	kg	280.000	281.190	289.626	298.314	307.264	316.482
4	Chăm sóc CV, vòng xoay, dải PC	ha	20	20	20	20	20	20
5	Duy tu đường	km	119	119	123	127	127	127
6	Duy tu cầu	md	652	652	652	652	652	652

Trong những năm qua, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai có nguồn doanh thu ổn định từ Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch và nguồn doanh thu Công ty tự khai thác ngày càng tăng.

Tuy nhiên, đến năm 2015, UBND TP. Biên Hòa chỉ đặt hàng Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai thực hiện các dịch vụ công cộng đô thị đến tháng 6/2015, sau đó phải thực hiện việc đấu thầu.

Theo quy định tại Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thì sản phẩm, dịch vụ công ích phải thực hiện theo phương thức đấu thầu.

Như vậy, trong chiến lược kinh doanh 5 năm sau cổ phần hóa 2016-2020, doanh thu dịch vụ công cộng cung cấp cho Nhà nước được thực hiện trên phương thức đấu thầu.

Hiện nay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai đang nghiên cứu cũng như chuẩn bị các công tác cho việc đấu thầu các dịch vụ công ích để cố gắng trúng thầu để đảm bảo doanh thu ổn định, duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đây là một thách thức đối với Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi.

Tuy nhiên bên cạnh đó, mặc dù phải đấu thầu dịch vụ công cộng đô thị nhưng Công ty cũng có được các lợi thế khi tham gia đấu thầu:

- Công ty có vị thế trên thị trường, có thương hiệu riêng, đã tạo được uy tín đối với khách hàng trong nhiều năm nay.
- Có đầy đủ cơ sở vật chất đảm bảo đủ năng lực thực hiện các dịch vụ công cộng đô thị từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn.
- Có hệ thống xe chuyên dùng được đầu tư qua nhiều năm, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu vận chuyển rác cho toàn Thành phố Biên Hòa và các huyện lân cận.
- Có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường.
- Có đội ngũ công nhân lành nghề, đã hoạt động trong lĩnh vực môi trường nhiều năm nay.

4. Các phương án đầu tư sau cổ phần hóa

Nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2016 – 2018 và tầm nhìn đến năm 2020, Công ty cần đẩy mạnh thực hiện một số các giải pháp đầu tư nhằm phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo hoàn thành tốt mục tiêu đã đề ra. Các nội dung đầu tư đảm bảo những yêu cầu như sau:

- + Xác định dịch vụ về ngành nghề môi trường là thế mạnh làm đòn bẩy phát triển các ngành nghề sản xuất kinh doanh khác.
- + Ứng dụng cải tiến của khoa học công nghệ áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Đưa ra giải pháp liên doanh, tìm nguồn đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng các dự án công nghệ môi trường và một số dự án các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, công trình giao thông.

*** Một số nội dung các dự án đầu tư giai đoạn 2016 – 2020:**

Năm	Nội dung các dự án đầu tư	Mục đích đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
2015-2016	1. Đầu tư xây dựng Bãi chôn lấp chất thải rắn 21,7 ha tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu	Xử lý rác cho thị trường Biên Hòa và các vùng phụ cận	65 tỷ đồng	Vốn công ty
* Giai đoạn 1: - Hồ sinh hoạt 5. - Hồ công nghiệp 2. - Sân phơi bùn. - Hệ thống xử lý nước thải 100 m ³ (modult 1) - Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ				
* Giai đoạn 2: - Hồ sinh hoạt 4. - Phủ đỉnh hồ sinh hoạt 5. - Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.				
2017			45 tỷ đồng	Vốn công ty
2018-2020			63 tỷ đồng	Vốn công ty Vốn vay
2017	2. Dự án đầu tư 01 lò hỏa táng năm 2017	Thay thế 02 lò hỏa táng cũ đã đầu tư vào năm 2002	04 tỷ đồng	Vốn công ty
2016-2020	3. Đầu tư 18 xe ép rác, 02 xe ben, 03 xe bồn và 02 xe bồn hút hầm vệ sinh	Thay thế các xe đã hết niên hạn sử dụng	49,3 tỷ đồng	Vốn công ty Vốn vay

Nguồn: Phòng Kỹ thuật cung cấp

❖ Dự án Đầu tư xây dựng Bãi chôn lấp chất thải rắn 21,7 ha tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu

Dự án này là dự án thay thế cho dự án Bãi rác Trảng Dài vì đến tháng 6/2015 dự án Bãi rác Trảng Dài đóng cửa. Thực hiện dự án này để tiếp nhận toàn bộ khối lượng rác thu gom về Vĩnh Cửu để xử lý và chôn lấp.

Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 339,2 tỷ đồng.

Dự án gồm 5 giai đoạn, thực hiện từ năm 2015 đến năm 2024.

Nguồn vốn đầu tư dự án:

- Vốn ngân sách (chi bồi thường giải phóng mặt bằng) : 35,508 tỷ đồng (đã thực hiện trong năm 2013).
- Phần vốn còn lại 303,692 tỷ đồng thực hiện từ nguồn vốn Công ty, vốn vay và các nguồn hợp pháp khác.

Tổng mức đầu tư của giai đoạn 1,2,3 của dự án là 173 tỷ đồng, thực hiện từ năm 2015-2020, riêng trong năm 2015 dự kiến mức đầu tư là 30 tỷ đồng, như vậy, giai đoạn 2016-2020 tổng mức vốn cần có để thực hiện dự án là 143 tỷ đồng. Phần vốn này sẽ được sử dụng từ nguồn vốn huy động từ cổ phần hóa Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện dự án.

5. Giải pháp thực hiện

5.1. Về tổ chức bộ máy Công ty cổ phần

Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp dưới sự quản lý, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

Việc thành lập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc sẽ tuân theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và quy định hiện hành về công ty cổ phần.

Cơ cấu quản lý và bộ máy tổ chức Công ty cổ phần sẽ được sắp xếp một cách hợp lý nhất để đảm bảo hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Cơ sở hoạt động của Công ty cổ phần là Điều lệ, trên cơ sở tôn trọng pháp luật và các quy định có liên quan.

5.2. Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra, Công ty sẽ tập trung triển khai thực hiện các giải pháp như sau:

- Nghiên cứu các phương thức đấu thầu, quản lý tốt chi phí để đưa ra giá hợp lý, cố gắng trúng thầu các dịch vụ công cộng đô thị như chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

- Tăng cường công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh. Tiếp tục đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý điều hành trên các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

- Thực hiện tốt các dịch vụ, chăm sóc khách hàng.

- Tăng cường công tác khai thác, tiếp thị, mở rộng địa bàn cung cấp các dịch vụ nhất là dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý chất thải đến các đơn vị trong và ngoài khu công nghiệp.

- Nghiên cứu các đề tài khoa học nhằm phát triển các ngành nghề hoạt động chủ yếu của đơn vị. Nghiên cứu thực hiện việc ươm, trồng và nhân giống các loại cây xanh, hoa kiểng để kịp thời bổ sung, thay thế cho các công viên, dải phân cách và cung cấp các loại cây xanh, hoa kiểng ra thị trường bên ngoài.

- Tăng cường công tác cung ứng các dịch vụ công cộng đô thị như: thu gom rác thải, sửa chữa đèn chiếu sáng, nạo vét mương cống, chăm sóc hoa kiểng, dịch vụ lau dọn vệ sinh, cho thuê nhà vệ sinh di động ... đến các Công ty, đơn vị trên địa bàn các Khu công nghiệp.

- Thực hiện các giải pháp quảng bá hình ảnh Công ty đến các doanh nghiệp, các huyện lân cận, hỗ trợ công tác mở rộng thị trường.

- Có biện pháp tiết kiệm chi phí để giảm giá thành dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

VII. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

Việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai là phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, tạo ra một bước đổi mới căn bản về các mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không ngừng đem lại hiệu quả thiết thực cho Nhà nước, doanh nghiệp, các nhà đầu tư và người lao động tại doanh nghiệp.

Trên cơ sở nội dung phương án cổ phần hóa Công ty, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa trên để hóa Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai có đủ điều kiện thực hiện các bước tiếp theo của công tác cổ phần hóa sớm đưa Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào tháng 10/2015 theo đúng kế hoạch đã đề ra.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty được phê duyệt và có quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên cấp nước Đồng Nai thành Công ty cổ phần, Công ty dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

Stt	Nội dung công việc	Thời gian
1	Phê duyệt phương án cổ phần hóa	7/2015
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài	7÷8/2015
3	Tổ chức bán cổ phần cho CB.CNV, nhà đầu tư chiến lược	7÷8/2015
4	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa, tổ chức bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết (nếu có)	7÷8/2015
5	Báo cáo Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp, UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ (nếu có), cử người đại diện phần vốn Nhà nước và thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thành lập	7÷8/2015
6	Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập thông qua Điều lệ, bầu hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	8/2015
7	Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Tổng giám đốc công ty cổ phần	8/2015
8	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động	9/2015
9	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động	10/2015
10	Thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	10÷12/2015
11	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn, sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần.	01/2016

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2015
BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI



Bạch Văn Hiến

**DANH SÁCH LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA CỔ PHẦN ƯU ĐÃI 60%
VÀ CỔ PHẦN ƯU ĐÃI MUA THÊM TẠI DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA ĐẾN NGÀY 17/5/2015**

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú	
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ				TC năm	TC tháng	TC	Chuyên gia	LĐ khác		
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC																	
1	Bach Văn Hiền	Chủ tịch kiêm TGĐ		1960	5	15	11	01/1995	20	4	36	3	36N3T	2.500			
2	Võ Thành Tin	Phó Tổng Giám đốc		1966	10	9	7	01/1995	20	4	29	11	29N11T	5.000			
3	Nguyễn Ngọc Danh	Phó Tổng Giám đốc		1959	4	15	6	01/1995	20	4	35	10	35N10T	2.000			
KIỂM SOÁT VIÊN																	
4	Nguyễn Mai An	Kiểm soát viên	1977		10	1	1	10/2001	13	7	14	8	14N8T	5.000			
PHÒNG NHÂN SỰ HÀNH CHÍNH																	
1	Trần Thị Kiều Phương	Giám đốc	1963		3	12	1	07/2007	7	10	19	11	19N11T	1.500			
2	Huyền Tân Hưng	Phó Trưởng phòng		1956	0	5		05/2005	10	2	15	2	15N2T				
3	Võ Thị Thủy Ngân	NV Kiểm TK	1985		10			02/2006	9	1	9	1	9N1T	5.000			
4	Nguyễn Công Minh	Nhân viên		1956	0			05/1996	19		19	0	19N				
5	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên	1983		10			12/2007	7	5	7	5	7N5T	5.000			
6	Nguyễn Thị Minh Phương	Nhân viên	1985		10			09/2010	4	8	4	8	4N8T	5.000			
7	Nguyễn Hồng Trúc	Nhân viên	1984		10			11/2011	3	6	3	6	3N6T	5.000			
8	Hồ Hoàng Phương Thảo	Nhân viên	1990		10			10/2012	2	7	2	7	2N7T	5.000			
9	Phạm Thanh Vũ	Nhân viên		1964	9	26	4	12/2012	2	5	28	9	28N9T	4.500			
10	Hứa Thị Hải Yến	Nhân viên	1986		10			12/2008	6	5	6	5	6N5T	5.000			
11	Bùi Thị Ngọc Loan	Tập vụ	1988		10			10/2008	6	7	6	7	6N7T	2.000			
Tổ lái xe																	
12	Ao Văn Tha	Tổ trưởng		1985	10			02/2007	8	3	8	3	8N3T	2.000			
13	Nguyễn Thành Hiệp	Lái xe		1978	10			02/2008	7	3	7	3	7N3T	2.000			
14	Võ Trần Hồng Nhân	Lái xe		1982	10			06/2010	4	11	4	11	4N11T	2.000			
15	Đoàn Thế Phong	Lái xe		1974	10			05/2012	2	8	2	8	2N8T	2.000			
Tổ Bảo vệ																	
16	Đông Văn Lượng	Tổ trưởng		1956	0			05/2004	10	8	10	8	10N8T	1.000			
17	Nguyễn Thành Phong	Tổ phó		1967	10			11/2008	6	6	6	6	6N6T	600			
18	Phan Văn Thành	Bảo vệ		1967	10			02/2004	11	3	11	3	11N3T	1.100			
19	Trần Minh Phước	Bảo vệ		1961	6			02/2003	12	3	12	3	12N3T	1.200			
20	Nguyễn Thanh Tâm	Bảo vệ		1968	10			04/2009	6	6	6	1	6N1T	600			
21	Nguyễn Bá Dương	Bảo vệ		1978	10			01/2010	5	4	4	4	5N4T	500			



STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LD khác	
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN																	
1	Trần Võ Hoài Hương	KIT Kiểm GDTC	1985		10			03/2007	8	2	8	2	8N2T	800	5.000		
2	Ngô Thị Châu Loan	Phó Trưởng phòng	1970		10	3	3	01/1995	20	4	23	7	23N7T	2.300	5.000		
3	Đình Thị Thuần	Nhân viên	1967		7	8	5	01/1995	20	4	28	9	28N9T	2.800	3.500		
4	Võ Thị Khánh Ly	Nhân viên	1984		10			04/2009	6	1	6	1	6N1T	600	5.000		
5	Nguyễn Bích Chương	Nhân viên	1987		10			05/2010	5	0	5	0	5N	500	5.000		
6	Từ Thị Duyên Anh Cúc	Thủ quỹ	1973		10			10/2011	3	7	3	7	3N7T	300	5.000		
7	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Nhân viên	1984		10	1	1	09/2010	4	8	5	8	5N8T	500	5.000		
8	Nguyễn Ngọc Dung	Nhân viên	1990		10			07/2013	1	10	1	10	1N10T	100	5.000		
9	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nhân viên	1992		10			02/2014	1	3	1	3	1N3T	100	5.000		2.000
10	Nguyễn Thành Nhân	Nhân viên	1993		10			02/2015	3	3	0	3	3T	-	2.000		2.000
PHÒNG KINH DOANH																	
1	Quách Ngọc Bửu	Giám đốc Kinh doanh	1976		10			09/1998	16	8	16	8	16N8T	1.600	5.000		
2	Phạm Trọng Tuấn	Phó Trưởng phòng KD	1961		6			01/2004	11	4	11	4	11N4T	1.100	3.000		
3	Nguyễn Thành Hùng	Phó Trưởng phòng KD	1973		10			01/2005	10	4	10	4	10N4T	1.000	5.000		
4	Lưu Quỳnh Anh	Nhân viên	1982		10	2	6	05/2008	7	4	9	6	9N6T	500	5.000		
5	Võ Trọng Nghĩa	Nhân viên	1980		10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	700	5.000		
6	Huyền Thị Bạch Yến	Nhân viên	1982		10			01/2002	13	4	13	4	13N4T	1.300	5.000		
7	Nguyễn Công Thảo	Nhân viên	1985		10			08/2010	4	9	4	9	4N9T	400	5.000		
8	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nhân viên	1988		10			08/2011	3	9	3	9	3N9T	300	5.000		
9	Nguyễn Hữu Duy	Nhân viên	1988		10			12/2011	3	5	3	5	3N5T	300	5.000		
10	Huyền Thị Tuyết Nhung	Nhân viên	1987		10			02/2011	4	3	4	3	4N3T	400	5.000		
11	Nguyễn Hoàng Anh	Nhân viên	1988		10			02/2012	3	3	3	3	3N3T	300	5.000		
12	Huyền Thị Kim Duyên	Nhân viên	1992		0			02/2015	3	3	0	3	3T	-	-		
PHÒNG KỸ THUẬT																	
1	Nguyễn Thế Vinh	Giám đốc Kỹ thuật	1980		10	2	8	01/2007	8	4	11	0	11N	1.100	5.000		
2	Võ Thành Tâm	Phó Trưởng phòng	1970		10			5/1996	19	0	19	0	19N	1.900	5.000		
3	Lê Hoài Phương	Nhân viên	1980		10			07/2006	8	10	8	10	8N10T	800	5.000		
4	Trần Xuân Quang	Nhân viên	1978		10			07/2007	7	10	7	10	7N10T	700	5.000		2.000
5	Ao Văn Thà	Nhân viên	1982		10			05/2005	10	10	10	0	10N	1.000	5.000		
6	Phạm Minh Tuấn	Nhân viên	1977		10			05/2002	13	0	13	0	13N	1.300	5.000		
7	Lê Nguyễn Thụy Giang	Nhân viên	1985		10			02/2010	5	3	5	3	5N3T	500	5.000		
8	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên	1984		10			01/2005	10	4	10	4	10N4T	1.000	5.000		
9	Vũ Hữu Dũng	Nhân viên	1986		10			12/2010	4	5	4	5	4N5T	400	5.000		
10	Nguyễn Tr. Phương Bình	Nhân viên	1985		10	1	4	07/2011	3	10	5	2	5N2T	500	5.000		
11	Nguyễn Đ. Phương Hằng	Nhân viên	1989		10			02/2012	3	3	3	3	3N3T	300	5.000		
12	Võ Quốc Minh	Nhân viên kiêm TT	1983		10			09/2012	2	8	2	8	2N8T	200	5.000		
13	Hoàng Công Đức	NV kiêm TT	1988		10			11/2012	2	6	2	6	2N10T	200	5.000		
14	Huyền Thị Thanh Trúc	Nhân viên	1990		10			03/2014	1	2	1	2	1N2T	100	5.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LD khác	
XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG VĨNH CỬU																	
1	Đặng Quốc Vũ	Bảo vệ		1974	10			09/2012	2	8	2	8	200		2.000		
2	Nguyễn Duy Thanh	Bảo vệ		1970	10			09/2012	2	8	2	8	200		2.000		
3	Huỳnh Trung Hiếu	Bảo vệ		1991	10			09/2012	2	8	2	8	200		2.000		
XN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG																	
1	Trần Ngọc Hải Sơn	PGĐ Kiểm ĐT		1968	10			02/1995	20	3	20	20N3T	2.000				
2	Trần Công Văn	PGĐ Kiểm ĐT		1971	10			08/1997	17	9	17	17N9T	1.700				
3	Nguyễn Thị Bích Châu	Phó giám đốc	1982		10			05/2005	10	0	10	10N	1.000				
4	Trần Ngọc Mỹ	Phó giám đốc		1969	10			04/2004	11	1	11	11N1T	1.100				
Tổ Quản trị - Hành chính																	
5	Võ Thị Trương Khánh	TT kiêm TK	1984		10			04/2007	8	1	8	8N1T	800		2.000		
6	Lý Thị Thanh Tâm	Nhân viên	1987		10			01/2010	5	4	5	5N4T	500		2.000		
7	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nhân viên	1988		10			04/2009	6	1	6	6N1T	600		2.000		
8	Trình Thị Dung	Nhân viên	1982		10			12/2012	2	5	2	2N5T	200		2.000		
9	Nguyễn Hoàng Thái Hằng	Tạp vụ	1970		10			11/2008	6	6	6	6N6T	600		2.000		
10	Phạm Nguyễn Uyên Vi	Nhân viên	1987		10			06/2014	0	11	0	11T		5.000			
11	Bùi Thị Thủy Dương	Nhân viên	1987		10			06/2014	0	11	0	11T		5.000			
12	Trần Quang Thái	Lái xe con		1989	10			07/2013		10	1	10N10T	100		2.000		
Tổ Kỹ thuật - Kinh doanh																	
13	Nguyễn Bảo Thùy	Tổ trưởng	1980		10			10/2005	9	7	9	9N7T	900		5.000		
14	Nguyễn Công Đức	Nhân viên		1980	10			04/2010	5	1	5	5N1T	500		5.000		
15	Lê Thị Hợp	Nhân viên	1964		4			01/2003	12	4	12	12N4T	1.200		800		
16	Mai Thị Tiên Phụng	Nhân viên	1990		10			03/2012	3	2	3	3N2T	300		2.000		
17	Nguyễn Thị Bảo Đan	Nhân viên	1985		10			07/2012	2	10	2	2N10T	200		5.000		
18	Huỳnh Ngọc Anh	Nhân viên	1990		10			03/2013	2	2	2	2N2T	200		5.000		
19	P. Tấn Trường Phương	Nhân viên		1983	10			3/2004	10	9	10	10N9T	1.000		5.000		
20	Mai Hồng Ân	Nhân viên		1987	10			05/2014	0	8	0	8T		5.000			
21	Nguyễn Quốc Anh	Nhân viên		1984	10		2	01/2008	7	4	9	9N4T	900		2.000		
22	Hồ Thị Yến Phương	Nhân viên	1992		10			12/2014	0	5	0	5T		5.000			
23	Wương Nguyễn Sơn Trang	Nhân viên	1993		10				4	4	0	4T		5.000			
Tổ Bảo vệ																	
24	Lê Phú Khương	Tổ trưởng		1961	6			06/1995	19	11	19	19N11T	1.900		3.000		
25	Võ Trọng Nghĩa	Bảo vệ		1984	10			10/2014	0	7	0	7T			2.000		
Xưởng cơ khí																	
26	Lê Thanh Hoàng	Bảo vệ		1981	10			01/2010	5	4	5	5N4T	500		2.000		
27	Nguyễn Văn Dũng	Bảo vệ		1981	10			12/2010	2	5	4	4N5T	400		2.000		
28	Phạm Thanh Hào	Bảo vệ		1971	10			01/2010	5	4	5	5N4T	500		2.000		
29	Lâm Hữu Tài	Bảo vệ		1966	10			04/2013	2	1	2	2N1T	200		2.000		
30	Nguyễn Thọ An	Bảo vệ		1963	8			10/2001	13	7	13	13N7T	1.300		4.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
31	Nguyễn Văn Tol	Bảo vệ		1991	10			01/2015	0	4	0	4	4T	-		2.000	
32	Nguyễn Hồng Doanh	Bảo vệ		1971	10			5/2015						-		2.000	
ĐỘI XVC CHẤT THẢI																	
1	Vũ Duy Thịnh	Đội phó		1959	4	1	2	01/1995	20	4	21	6	21N6T	2.100	2.000		
<i>TỔ lái xe</i>																	
2	Nguyễn Phương	Tổ trưởng		1976	10			02/2001	14	3	14	3	14N3T	1.400	5.000		
3	Trần Ngọc Hòa	Tổ phó		1975	10			07/2011	3	10	3	10	3N10T	300		2.000	
4	Lê Tấn Tuấn	Lái xe		1968	10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	700		2.000	
5	Trần Văn Phòng	Lái xe		1966	10			01/1995	20	4	20	4	20N4T	2.000		5.000	
6	Văn Hùng Dũng	Lái xe		1978	10			01/2002	13	4	13	4	13N4T	1.300		2.000	
7	Trần Phát Vạn	Lái xe		1969	10			08/2002	12	9	12	9	12N9T	1.200		5.000	
8	Nguyễn Văn Trí	Lái xe		1970	10			03/1995	20	2	20	2	20N2T	2.000		2.000	
9	Nguyễn Thanh Nhân	Lái xe		1957	0			08/1996	18	9	18	9	18N9T	1.800		-	
10	Nguyễn Hoàng Tú	Lái xe		1976	10			10/1996	18	7	18	7	18N7T	1.800		5.000	
11	Nguyễn Sĩ Bích	Lái xe		1978	10			03/2003	12	2	12	2	12N2T	1.200		2.000	
12	Nguyễn Văn Phương	Lái xe		1960	5			01/2002	13	4	13	4	13N4T	1.300	2.500		
13	Lê Đình Phương	Lái xe		1963	8	5	1	01/1995	20	4	25	5	25N5T	2.500		1.600	
14	Lý Thành Trung	Lái xe		1975	10			02/2003	12	3	12	3	12N3T	1.200	5.000		
15	Vũ Minh Châu	Lái xe		1963	8			07/2003	11	10	11	10	11N10T	1.100		1.600	
16	Phạm Minh Hoàng	Lái xe		1962	7			02/2004	11	3	11	3	11N3T	1.100	3.500		
17	Huỳnh Văn Thơ	Lái xe		1972	10	1		01/2005	10	4	11	4	11N4T	1.100		2.000	
18	Hồ Hánh Quyền	Lái xe		1970	10			08/2005	9	9	9	9	9N9T	900		2.000	
19	Nguyễn Hữu Nghĩa	Lái xe		1959	4			10/2005	9	7	9	7	9N7T	900		800	
20	Nguyễn Chí Vinh	Lái xe		1965	10			12/2005	9	5	9	5	9N5T	900		2.000	
21	Phạm Trung Vũ	Lái xe		1983	10			06/2006	8	11	8	11	8N11T	800		2.000	
22	Huỳnh Văn Quang	Lái xe		1970	10			05/2007	8		8	0	8N	800		2.000	
23	Võ Thanh Liêm	Lái xe		1968	10			05/2007	8		8	0	8N	800		2.000	
24	Trần Tấn Phong	Lái xe		1974	10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	700		2.000	
25	Huỳnh Văn Thành	Lái xe		1962	7			07/2010	4	10	4	10	4N10T	400		1.400	
26	Vũ Minh Trí	Lái xe		1984	10			11/2010	4	6	4	6	4N6T	400		2.000	
27	Nguyễn Quốc Hùng	Lái xe		1974	10			01/2011	4	4	4	4	4N4T	400		2.000	
28	Trần Tấn Dũng	Lái xe		1966	10			01/2011	4	4	4	4	4N4T	400		2.000	
29	Hồ Minh Chí	Lái xe		1985	10			02/2011	4	3	4	3	4N3T	400		2.000	
30	Trương Thành Tây	Lái xe		1973	10			06/2004	10	11	10	11	10N11T	1.000		2.000	
31	Trần Huỳnh Tiền	Lái xe		1974	10			08/2003	11	9	11	9	11N9T	1.100		2.000	
32	Trương Văn Nguyễn	Lái xe		1980	10			12/2012	2	5	2	5	2N5T	200		2.000	
33	Nguyễn Thành Lợi	Lái xe		1980	10			09/2012	2	8	2	8	2N8T	200		2.000	
34	Nguyễn Anh Tuấn	Lái xe		1972	10	19	5	12/2013	1	5	20	10	20N10T	2.000		2.000	
35	Nguyễn Văn Trí	Lái xe		1986	10			02/2014	1	3	1	3	1N3T	100		2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LD khác	
Tổ 1																	
36	Nguyễn Hồng Phong	Tổ trưởng		1977	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T			2.000	
37	Châu Minh Chánh	Tổ phó		1987	10			07/2008	6	10	6	10	6N10T			2.000	
38	Phan Văn Ba	Công nhân		1975	10			09/2005	9	8	9	8	9N8T			2.000	
39	Đanh Hoàng Phong	Công nhân		1976	10			04/2005	10	1	10	1	10N1T	5.000			
40	Võ Thánh Tâm	Công nhân		1972	10			01/2007	8	4	8	4	8N4T			2.000	
41	Hồ Trọng Khương	Công nhân		1982	10			06/2005	9	11	9	11	9N11T			2.000	
42	Lữ Ngọc Thạnh	Công nhân		1975	10			05/2007	8	0	8	0	8N			2.000	
43	Trương Hoàng Việt	Công nhân		1982	10			10/2009	5	7	5	7	5N7T			2.000	
44	Huỳnh Văn Mười Một	Công nhân		1975	10			04/2010	5	1	5	1	5N1T			2.000	
45	Nguyễn Phúc Hoàng	Công nhân		1977	10			10/2010	4	7	4	7	4N7T			2.000	
46	Nguyễn Văn Tuấn	Công nhân		1972	10			10/2010	4	7	4	7	4N7T			2.000	
47	Nguyễn Hoài Ngọc	Công nhân		1985	10			10/2010	4	7	4	7	4N7T			2.000	
48	Huỳnh Văn Nhứt	Công nhân		1983	10			01/2011	4	4	4	4	4N4T			2.000	
49	Trần Văn Chiến	Công nhân		1988	10			10/2011	3	7	3	7	3N7T			2.000	
50	Huỳnh Văn Hùng	Công nhân		1974	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T			2.000	
Tổ 2																	
51	Trương Văn Lạc	Tổ trưởng		1974	10			05/2009	6	0	6	0	6N			2.000	
52	Đỗ Văn Tiến	Tổ phó		1984	10			11/2010	4	6	4	6	4N6T			2.000	
53	Trần Văn Phương	Công nhân		1966	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T			2.000	
54	Vương Kỳ Phong	Công nhân		1979	10			04/2007	8	1	8	1	8N1T			2.000	
55	Lê Văn Căn	Công nhân		1973	10			07/2007	7	10	7	10	7N10T			2.000	
56	Hà Quốc Đăng	Công nhân		1973	10			10/2004	10	7	10	7	10N7T	5.000			
57	Trần Văn Khanh	Công nhân		1978	10			03/2010	5	2	5	2	5N2T			2.000	
58	Lai Minh Trung	Công nhân		1989	10			10/2010	4	7	4	7	4N7T			2.000	
59	Phạm Anh Kiệt	Công nhân		1982	10			08/2010	4	9	4	9	4N9T			2.000	
60	Phạm Văn Nhơn Quý	Công nhân		1985	10			10/2010	4	7	4	7	4N7T			2.000	
61	Huỳnh Văn Hiếu	Công nhân		1979	10			03/2011	4	2	4	2	4N2T			2.000	
62	Huỳnh Minh Tâm	Công nhân		1988	10			01/2012	3	4	3	4	3N4T			2.000	
63	Đặng Minh Quán	Công nhân		1991	10			03/2012	3	2	3	2	3N2T			2.000	
64	Lương Sơn Hiệp	Công nhân		1973	10			4/2004	11	1	11	1	11N1T			2.000	
Tổ 3																	
65	Ngô Văn Nghiêu	Tổ trưởng		1963	8			01/2003	12	4	12	4	12N4T		4.000		
66	Đặng Thanh Bình	Tổ phó		1975	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T			2.000	
67	Phạm Văn Quang	Công nhân		1977	10			08/2004	10	9	10	9	10N9T		5.000		
68	Hồ Thanh Điền	Công nhân		1978	10			06/2006	8	11	8	11	8N11T			2.000	
69	Ngô Minh Quang	Công nhân		1973	10			09/2004	10	8	10	8	10N8T			2.000	
70	Hồ Công Viễn	Công nhân		1987	10			06/2007	7	11	7	11	7N11T			2.000	
71	Bùi Văn Sơn	Công nhân		1967	10			10/2001	13	7	13	7	13N7T			2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
72	Nguyễn Văn Trân	Công nhân		1965	10			10/2001	13	7	13	7	13N7T	1.300	5.000		
73	Nguyễn Văn Hồ Hùng	Công nhân		1974	10			11/2007	7	6	7	6	7N6T	700	2.000		
74	Trần Minh Tâm	Công nhân		1974	10			11/2009	5	6	5	6	5N6T	500	2.000		
75	Nguyễn Thanh Phong	Công nhân		1987	10			07/2010	4	10	4	10	4N10T	400	2.000		
76	Phùng Thanh Nhân	Công nhân		1972	10			10/2010	4	7	4	7	4N7T	400	2.000		
77	Hồ Văn Mỹ	Công nhân		1968	10			11/2010	4	6	4	6	4N6T	400	2.000		
78	Lê Minh Phương	Công nhân		1984	10			12/2007	7	5	7	5	7N5T	700	2.000		
79	Nguyễn Thanh Phùng	Công nhân		1985	10			03/2011	4	2	4	2	4N2T	400	2.000		
80	Trần Văn Ninh	Công nhân		1978	10			02/2012	3	3	3	3	3N3T	300	2.000		
Tổ 4																	
81	Đào Hoàng Lâm	Tổ trưởng		1974	10			08/2004	0	9	10	9	10N9T	1.000	5.000		
82	Hoàng Hữu Phú	Tổ phó		1983	10			11/2010	4	6	4	6	4N6T	400	2.000		
83	Nguyễn Văn Cường	Công nhân		1984	10			11/2007	7	6	7	6	7N6T	700	2.000		
84	Lê Văn Hùng	Công nhân		1969	10			10/2001	3	7	13	7	13N7T	1.300	2.000		
85	Huyñh Thanh Trà	Công nhân		1982	10			08/2004	0	9	10	9	10N9T	1.000	5.000		
86	Bùi Văn Đức	Công nhân		1971	10			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	2.000		
87	Trần Văn Võ	Công nhân		1971	10			05/2005	0		10	0	10N	1.000	5.000		
88	Phạm Văn Báo	Công nhân		1965	10			11/2008	6	6	6	6	6N6T	600	2.000		
89	Trương Minh Ngọc	Công nhân		1986	10			07/2008	6	10	6	10	6N10T	600	2.000		
90	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	Công nhân		1977	10			02/2010	5	3	5	3	5N3T	500	2.000		
91	Phạm Trung Kiên	Công nhân		1983	10			11/2010	4	6	4	6	4N6T	400	2.000		
92	Phan Thanh Hùng	Công nhân		1973	10			10/2003	1	7	11	7	11N7T	1.100	2.000		
93	Trần Xuân Hoàng	Công nhân		1972	10			05/2005	0		10	0	10N	1.000	2.000		
94	Nguyễn Trung Nghĩa	Công nhân		1971	10			03/2012	3	2	3	2	3N2T	300	2.000		
Tổ 5																	
95	Nguyễn Xuân Thanh	Tổ trưởng		1982	10			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	5.000		
96	Trần Thanh Lâm	Tổ phó		1970	10			12/2003	1	5	11	5	11N5T	1.100	2.000		
97	Bùi Văn Khoa	Công nhân		1976	10			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	2.000		
98	Lê Văn Đến	Công nhân		1960	5			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	2.500		
99	Ta Quốc Hùng	Công nhân		1983	10			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	5.000		
100	Lư Minh Lộc	Công nhân		1972	10			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	5.000		
101	Lý Đức Hạnh	Công nhân		1964	9			08/2005	9	9	9	9	9N9T	900	1.800		
102	Liêng Hoàng Sinh	Công nhân		1971	10			01/2003	2	4	12	4	12N4T	1.200	2.000		
103	Nguyễn Thành Tiên	Công nhân		1982	10			10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100	5.000		
104	Nguyễn Minh Đoàn	Công nhân		1979	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	2.000		
105	Nguyễn Hữu Phong	Công nhân		1967	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	2.000		
106	Huyñh Thanh Long	Công nhân		1976	10			10/2007	7	7	7	7	7N7T	700	2.000		
107	Trần Thanh Tuấn	Công nhân		1972	10			12/2007	7	5	7	5	7N5T	700	2.000		
108	Nguyễn Hoài Anh	Công nhân		1985	10			08/2007	7	9	7	9	7N9T	700	2.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Tháng	Năm				TC năm	TC tháng	TC	Chuyên gia	LĐ khác	
109	Huỳnh Hữu Nghĩa	Công nhân		1983	10			01/2010	5	4	5	4	5N4T	500	2.000	
110	Nguyễn Tấn Tài	Công nhân		1975	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	2.000	
111	Son Ngọc Thanh	Công nhân		1985	10			03/2008	7	2	7	2	7N2T	700	2.000	
112	Trần Văn Vàng	Công nhân		1966	10			03/2011	4	2	4	2	4N2T	400	2.000	
113	Nguyễn Văn Huy	Công nhân		1982	10			10/2011	3	7	3	7	3N7T	300	2.000	
	TỔ 6															
114	Nguyễn Tấn Tài	Tổ trưởng		1965	10			01/2002	13	4	13	4	13N4T	1.300	2.000	
115	Ao Văn Rôi	Tổ phó		1963	8			10/1998	16	7	16	7	16N7T	1.600	4.000	
116	Nguyễn Văn Tư	Công nhân		1965	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	5.000	
117	Hà Kim Sang	Công nhân		1960	5			01/2003	12	0	12	0	12N	1.200	1.000	
118	Nguyễn Thanh Hải	Công nhân		1973	10			03/1995	20	2	20	2	20N2T	2.000	2.000	
119	Trần Văn Danh Dũng	Công nhân		1965	10			01/2001	14	4	14	4	14N4T	1.400	2.000	
120	Nguyễn Hoàng Vũ	Công nhân		1965	4			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	2.000	nghỉ việc
121	Huỳnh Lâm Đức	Công nhân		1959	4			01/2005	10	4	10	4	10N4T	1.000	800	
122	Phạm Văn Tuấn	Công nhân		1971	10			02/2011	4	3	4	3	4N3T	400	2.000	
123	Nguyễn Đức Tinh	Công nhân		1985	10			08/2012	2	9	2	9	2N9T	200	2.000	
124	Trần Văn Long	Công nhân		1981	10			12/2012	2	5	2	5	2N5T	200	2.000	
125	Trương Hữu Dư	Công nhân		1963	8			07/2005	9	10	9	10	9N10T	900	1.600	
126	Lê Minh Sang	Công nhân		1979	10			03/2008	7	2	7	2	7N2T	700	2.000	
127	Trần Văn Hải	Công nhân		1972	10			03/2014	1	2	1	2	1N2T	100	2.000	
128	Võ Minh Quân	Công nhân		1988	10			05/2014	1	0	1	0	1N	100	2.000	
129	Phùng Ngọc Nhân	Công nhân		1993	10			06/2014	0	11	0	11	11T	-	2.000	
130	Nguyễn Thanh Sang	Công nhân		1984	10			07/2014	0	10	0	10	10T	-	2.000	
131	Nguyễn Anh Tài	Công nhân		1992	10			04/2013	2	1	2	1	2N1T	200	2.000	
132	Trương Nguyễn Anh Tiến	Công nhân		1987	10			05/2014	0	8	0	8	8T	-	2.000	
133	Bùi Thanh Nhân	Công nhân		1995	10			12/2014	5	0	0	5	5T	-	2.000	
134	Nguyễn Thanh Vinh	Công nhân		1982	10			01/2015	4	0	0	4	4T	-	2.000	
	ĐỘI THU GOM RÁC PHỐ															
	Tổ Rác phố Nội ô															
1	Quách Gia Thịnh	Đội phó		1986	10			07/2010	4	10	4	10	4N10T	400	5.000	
2	Vũ Đức Tinh	Tổ trưởng		1966	10			10/2001	13	7	13	7	13N7T	1.300	2.000	
3	Lê Minh Tuyết	Công nhân	1966		6			10/1996	18	7	18	7	18N7T	1.800	1.200	
4	Nguyễn Văn Minh	Công nhân		1964	9	12	3	01/1995	20	4	32	7	32N7T	3.200	4.500	
5	Huỳnh Thị Lộc	Công nhân	1970		10	5	1	01/1995	20	4	25	5	25N5T	2.500	2.000	
6	Huỳnh Thị Hương	Công nhân	1972		10			09/2001	13	8	13	8	13N8T	1.300	2.000	
7	Ngô Thị Kim Thanh	Công nhân	1960		0			08/2000	14	9	14	9	14N9T	1.400	2.000	
8	Nguyễn Thị Yến Chi	Công nhân	1968		8			09/2007	7	8	7	8	7N8T	700	1.600	
9	Nguyễn Anh Phương	Công nhân		1961	6			10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100	3.000	
10	Nguyễn Trung Phương	Công nhân		1976	10			06/2007	7	11	7	11	7N11T	700	2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
11	Trần Phạm Thùy Dung	Công nhân	1974		10			02/2007	8	3	8	3	8N3T		2.000		
12	Hoàng Nhung	Công nhân	1962		0	15	6	01/1995	20	4	35	10	35N10T				
13	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Công nhân	1961		0	17		01/1995	20	4	37	4	37N4T				
14	Lê Thị Ngọc Anh	Công nhân	1976		10			10/2001	13	7	13	7	13N7T		2.000		
15	Nguyễn Thị Rùa	Công nhân	1968		8			10/2001	13	7	13	7	13N7T	4.000			
16	Lê Văn Sang	Công nhân		1971	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T		2.000		
17	Nguyễn Thị Kim Lang	Công nhân	1980		10			04/2005	10	1	10	1	10N1T		2.000		
18	Trần Thị Sen	Công nhân	1965		5			01/2003	12	4	12	4	12N4T		1.000		
	TỔ RÁC PHỐ NGOẠI Ồ																
19	Cao Hoàng Nghĩa	Công nhân		1971	10			03/2000	15	2	15	2	15N2T		2.000		
20	Lê Văn Anh	Công nhân		1984	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T		2.000		
21	Nguyễn Văn Thuận	Công nhân		1963	8			01/2003	12	4	12	4	12N4T	4.000			
22	Nguyễn Thị Kim Luân	Công nhân		1976	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	5.000			
23	Nguyễn Văn Ngọc	Công nhân		1973	10		10	01/1995	20	4	21	2	21N2T	5.000			
24	Lưu Văn Thành	Công nhân		1962	7			01/2003	12	4	12	4	12N4T	3.500			
25	Nguyễn Việt Tuấn	Công nhân		1964	9			07/2003	11	10	11	10	11N10T	4.500			
26	Phạm Thế Minh	Công nhân		1963	8			11/2004	10	6	10	6	10N6T	4.000			
27	Nguyễn Hữu Hạnh	Công nhân		1982	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T			nghỉ việc	
28	Võ Quang Vũ	Công nhân		1975	10			02/2014	1	3	1	3	1N3T		2.000		
	ĐỘI QUÉT ĐƯỜNG																
1	Cao Thị Lệ Huyền	Đội phó		1970	10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	5.000			
	TỔ 1																
2	Nguyễn Văn Dũng	Tổ trưởng		1963	8			01/2003	12	4	12	4	12N4T	4.000			
3	Nguyễn Văn Toàn	Tổ phó		1968	10			04/2007	8	1	8	1	8N1T		2.000		
4	Nguyễn Thanh Phong	Công nhân		1979	10			09/2010	4	8	4	8	4N8T		2.000		
5	Đào Vinh Quang	Công nhân		1973	10			02/2008	7	3	7	3	7N3T		2.000		
6	Trần Thị Nga	Công nhân		1978	10			11/2009	5	6	5	6	5N6T		2.000		
7	Nguyễn Thị Kim Liên	Công nhân		1970	10			12/1995	19	5	19	5	19N5T		2.000		
8	Huyền Hữu Tài	Công nhân		1977	10			08/2002	12	9	12	9	12N9T		2.000		
9	Nguyễn Hoàng Thanh	Công nhân		1990	10			12/2010	4	5	4	5	4N5T		2.000		
	TỔ 2																
10	Vũ Thị Loan	Tổ trưởng		1976	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	5.000			
11	Phan Thị Diễm	Tổ phó		1975	10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	5.000			
12	Đào Bích Vân	Công nhân		1982	10			10/2009	5	7	5	7	5N7T		2.000		
13	Nguyễn Thị Như Ngọc	Công nhân		1985	10			07/2010	4	10	4	10	4N10T		2.000		
14	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Công nhân		1976	10			06/2010	4	11	4	11	4N11T		2.000		
15	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	Công nhân		1967	7			11/2007	7	6	7	6	7N6T		1.400		
16	Nguyễn Thị Kim Mai	Công nhân		1968	8			01/2003	12	4	12	4	12N4T		1.600		
17	Ma Thị Bích Loan	Công nhân		1970	10			01/2007	8	4	8	4	8N4T		2.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú	
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC	Chuyên gia	LĐ khác		
18	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Công nhân	1987		10		07/2013	1	10		1	10	1	10	100		
19	Nguyễn Hữu Thọ	Tổ trưởng		1975	10		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		
20	Đỗ Thanh Huyền	Tổ phó		1978	10		11/2012	2	6		2	6	2	6	200	5.000	
21	Huỳnh Ngọc Nghĩa	Công nhân	1976		10		01/2009	6	4		6	4	6	4	600		2.000
22	Nguyễn Văn Sỹ	Công nhân		1974	10		12/2009	5	5		5	5	5	5	500		2.000
23	Hoàng Tấn Lợi	Công nhân		1986	10		05/2011	4	4		4	0	4	4	400		2.000
24	Tông Văn Tâm	Công nhân		1966	10		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		2.000
25	Mai Thị Thu Hồng	Công nhân	1966		6		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		1.200
26	Lê Văn Thông	Công nhân		1988	10		01/2010	5	4		5	4	5	4	500		2.000
27	Nguyễn Hoàng Tuấn	Công nhân		1969	10		07/2008	6	10		6	10	6	10	600		2.000
28	Đào Thị Bích Thủy	Tổ trưởng	1975		10		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		
29	Lý Thị Hồng Hạnh	Tổ phó	1990		10		01/2009	6	4		6	4	6	4	600		2.000
30	Nguyễn Thị Út	Công nhân	1965		5		02/1996	19	3		19	3	19	3	1.900		1.000
31	Phạm Thắng Lợi	Công nhân		1983	10		05/2010	5	5		5	0	5	5	500		2.000
32	Lê Thị Thọ	Công nhân	1962		0		05/1996	19			19	0	19	0	1.900		
33	Nguyễn Thị Kim Phụng	Công nhân	1964		4		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		800
34	Lâm Ngọc Dương	Công nhân		1992	10		09/2010	4	8		4	8	4	8	400		2.000
35	Huỳnh Hiếu Hạnh	Công nhân		1984	10		10/2004	10	7		10	7	10	7	1.000		2.000
36	Trần Minh Đức	Công nhân		1981	10		04/2007	8	1		8	1	8	1	800		2.000
37	Nguyễn Thị Út Nhi	Công nhân	1968		8		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		1.600
38	Trần Thị Gái	Công nhân	1979		10		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		
39	Nguyễn Văn Cường	Tổ trưởng		1970	10	6	1	01/1995	20	4	26	5	26	5	2.600		
40	Lê Thị Kim Mai	Tổ phó	1975		10		03/2006	9	2		9	2	9	2	900		2.000
41	Võ Thanh Vân	Công nhân		1958	3		02/1996	19	3		19	3	19	3	1.900		600
42	Lê Hồng Phương	Công nhân	1969		9		06/2000	14	11		14	11	14	11	1.400		1.800
43	Nguyễn Thị Nga	Công nhân	1965		5		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		
44	Nguyễn Thị Loan	Công nhân		1980	10		01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		2.500
45	Nguyễn Thị Phương Lan	Công nhân	1964		4		03/2007	8	2		8	2	8	2	800		2.000
46	Nguyễn Thị Thanh Đào	Công nhân		1970	8	1	01/2003	12	4		12	4	12	4	1.200		800
47	Nguyễn Văn Hùng	Công nhân		1968	10	6	01/1995	20	4		26	5	26	5	2.600		1.600
48	Nguyễn Thị Lành	Công nhân	1968		8		04/1998	17	1		17	1	17	1	1.700		2.000
49	Nguyễn Thị Thu Trâm	Công nhân	1970		10		04/2008	7	1		7	1	7	1	700		2.000
50	Đào Ngọc Lang	Tổ trưởng		1964	9	3	01/1995	20	4		23	9	23	9	2.300		4.500
51	Trần Văn Tâm	Tổ phó		1968	10		04/2007	8	1		8	1	8	1	800		2.000
52	Đào Minh Châu	Công nhân		1979	10		07/2009	5	10		5	10	5	10	500		2.000

-11-11-2015

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
53	Phạm Phú Quốc	Công nhân		1988	10			04/2010	5	1	5	1	5N1T	500		2.000	
54	Nguyễn Quốc Trung	Công nhân		1982	10			01/2007	9	4	9	4	9N4T	900		2.000	
55	Trần Nguyễn Thiên Phong	Công nhân		1976	10			01/2009	6	4	6	4	6N4T	600		2.000	
56	Huỳnh Minh Tâm	Công nhân		1979	10			05/1996	19	0	19	0	19N	1.900	5.000		
57	Nguyễn Công Tâm	Công nhân		1971	10			01/2009	6	4	6	4	6N4T	600		2.000	
58	Huỳnh Minh Phú	Công nhân		1987	10			04/2012	3	1	3	1	3N1T	300		2.000	
59	Hứa Ngọc Quý	Công nhân		1988	10			05/2012	3	0	3	0	3N	300		2.000	
60	Vũ Tuấn Nho	Công nhân		1964	9		15	08/2010	4	9	19	11	19N11T	1.900		1.800	
61	Vũ Thị Phước	Công nhân	1966		6		13	01/2002	13	4	26	11	26N11T	2.600		1.200	
62	Lê Hữu Nhân	Công nhân		1962	7		3	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		1.400	
63	Nguyễn Thị Đám	Công nhân		1962	0		3	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		-	
64	Nguyễn Chu Trường	Công nhân		1961	6			6/2004	10	1	10	11	10N11T	1.000		1.200	
65	Phạm Văn Khai	Công nhân		1964	9			03/2010	5	2	5	2	5N2T	500		1.800	
66	Nguyễn Thị Mai	Công nhân	1962		0		15	01/2002	13	4	28	8	28N8T	2.800		-	
67	Huỳnh Ngọc	Công nhân		1963	8			01/2003	13	4	12	4	12N4T	1.200	4.000		
68	Lương Kim Hồng	Công nhân		1986	10			08/2014	0	9	9	9	9T	-		2.000	
69	Nguyễn Thị Thu Loan	Công nhân		1979	10			10/2014	0	7	7	7	7T	-		2.000	
70	Trần Bá Lộc	Công nhân		1975	10			12/2014	0	5	5	5	5T	-		2.000	
71	Lý Nhộc Dénh	Công nhân		1986	10			12/2014	0	5	5	5	5T	-		2.000	
P.XUÔNG XỬ LÝ CHẤT THẢI																	
1	Nguyễn Thương	Quản đốc		1978	10			01/1998	17	4	17	4	17N4T	1.700	5.000		
2	Phạm Thanh Huệ	Phó Quản đốc		1978	10		2	05/2005	10		12	0	12N	1.200	5.000		
Tổ lái xe																	
3	Nguyễn Chí Phúc	Tổ trưởng		1970	10			05/2004	11		11	0	11N	1.100	5.000		
4	Nguyễn Đức Hiếu	Lái xe		1967	10			03/2003	13	2	12	2	12N2T	1.200	5.000		
5	Huỳnh Long Khánh	Lái xe		1985	10			05/2010	5		5	0	5N	500		2.000	
6	Nguyễn Văn Quang	Lái xe		1972	10			06/2010	4	1	4	11	4N11T	400		2.000	
7	Lê Minh Cường	Lái xe		1989	10			03/2008	7	2	7	2	7N2T	700		2.000	
8	Hoàng Minh	Lái xe		1969	10			01/2006	9	4	9	4	9N4T	900		2.000	
9	Phạm Thanh Hào	Lái xe		1983	10			02/2004	11	3	11	3	11N3T	1.100		2.000	
Tổ Bảo vệ																	
10	Nguyễn Hữu Thanh	Tổ trưởng		1977	10			01/2006	9	4	9	4	9N4T	900		2.000	
11	Huỳnh Minh Tinh	Tổ phó		1982	10			10/2006	8	7	8	7	8N7T	800		2.000	
12	Nguyễn Ngọc Minh	Tổ phó		1971	10			06/1997	7	1	17	11	17N11T	1.700	5.000		
13	Trần Văn Nhung	Bảo vệ		1957	0			06/1997	7	1	17	11	17N11T	1.700		-	
14	Nguyễn Văn Thào	Bảo vệ		1965	10			09/1999	5	8	15	8	15N8T	1.500		2.000	
15	Lê Văn Nô Lớn	Bảo vệ		1961	6			12/2001	3	5	13	5	13N5T	1.300		1.200	
16	Nguyễn Văn Thầu	Bảo vệ		1957	0			10/2003	1	7	11	7	11N7T	1.100		-	
17	Huỳnh Văn Vũ	Bảo vệ		1982	10			02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Số tháng lẻ thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ			TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)	Tổng số CP ưu đãi 60%		Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi chú	
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ			TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác				
1	Đoàn Trí Lan	Giám đốc		1956	0			12/2002	12	5	12	5	12N5T	1.200	-				
2	Lê Trọng Vũ	Phó Giám đốc		1977	10			08/2005	9	9	9	9	9N9T	900	5.000				
3	Nguyễn Thị Thu Hương	Nhân viên	1983		10			01/2006	9	4	9	4	9N4T	900	5.000				
4	Trần Quang Hải	Thủ quỹ		1988	10			03/2007	8	2	8	2	8N2T	800		2.000			
5	Phan Thị Huệ	Tập vụ	1990		10			01/2009	6	4	6	4	6N4T	600		2.000			
6	Mai Nhật Minh	Nhân viên		1985	10			03/2014	2	2	2	2	2N2T	200	5.000				
7	<i>Tổ Văn hành lò hỏa táng</i>																		
7	Nguyễn Minh Quân	Tổ phó		1957	0			11/2002	12	6	12	6	12N6T	1.200	-				
8	Trương Minh Dũng	Công nhân		1961	6		7	01/1995	20	4	27	4	27N4T	2.700		1.200			
9	Lý Tâm Thiên	Công nhân		1987				05/2008	7	0	7	0	7N	700		-		nghỉ việc	
10	Lý Lê Hùng	Công nhân		1976	10			05/2010	5	5	5	0	5N	500		2.000			
	<i>Tổ Bảo vệ Trung tâm Nghĩa trang</i>																		
11	Nguyễn Văn Minh	Tổ trưởng		1962	7			05/1996	19	0	19	0	19N	1.900	3.500				
12	Hồ Ngọc Hào	Bảo vệ		1962	7			01/2004	12	4	12	4	12N4T	1.200	3.500				
13	Nguyễn Văn Thiên	Bảo vệ		1976	10			10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100		2.000			
14	Huyền Trung Thu	Bảo vệ		1965	10			06/2004	10	11	10	11	10N11T	1.000		2.000			
15	Trần Bá Duy	Bảo vệ		1965	10			05/2005	10	0	10	0	10N	1.000		2.000			
16	Lê Minh Trụ	Bảo vệ		1985	10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	700		2.000			
17	<i>Tổ Mai táng</i>																		
17	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	NV Kiểm TK	1965		5			06/1995	19	11	19	11	19N11T	1.900		1.000			
18	Nguyễn Thanh Sơn	Công nhân		1975	10			10/2008	6	7	6	7	6N7T	600		2.000			
19	Phan Tân Đạt	Công nhân		1961	6		6	01/1995	20	4	26	9	26N9T	2.600		1.200			
20	Nguyễn Văn Rong	Bảo vệ		1962	7		10	04/2013	2	1	12	2	12N2T	1.200		1.400			
	<i>Tổ Bảo vệ Nghĩa trang Long Bình</i>																		
21	Lê Quốc Tuấn	Tổ trưởng		1962	7			07/2009	5	10	5	10	5N10T	500		1.400			
22	Ngô Tường Trí	Tổ phó		1972	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800		2.000			
23	Huyền Văn Thanh	Tổ phó		1967	10			05/2007	8	0	8	0	8N	800		2.000			
24	Nguyễn Tiến Dũng	Bảo vệ		1984	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800		2.000			
25	Nguyễn Thanh Sang	Bảo vệ		1966	10			10/2008	6	7	6	7	6N7T	600		2.000			
26	Nguyễn Văn Hùng	Bảo vệ		1976	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800		2.000			
27	Nguyễn Duy Thanh	Bảo vệ		1980	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800		2.000			
28	Nguyễn Văn Hùng	Bảo vệ		1975	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800		2.000			
29	Nguyễn Văn Giác	Bảo vệ		1963	8			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800		2.000			
30	Trương Ngọc Huệ	Bảo vệ		1979	10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	700		2.000			
31	Trần Việt Hào	Bảo vệ		1971	10			01/2008	7	4	7	4	7N4T	700		2.000			
32	Nguyễn Thanh Tùng	Bảo vệ		1983	10			10/2011	3	7	3	7	3N7T	300		2.000			
33	Nguyễn Thanh Vũ	Bảo vệ		1989	10			04/2013	2	1	2	1	2N1T	200		2.000			
34	Lê Minh Sơn	Bảo vệ		1980	10			12/2014	0	5	0	5	5T	-		2.000			
35	Lê Quốc Anh	Bảo vệ		1991	10			04/2015	0	1	0	1	1T	-		2.000			

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Số tháng thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng			TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LD khác	
ĐỘI QUẢN LÝ CÔNG VIÊN I																
1	Đặng Hoàng Vinh	Đội trưởng		1980	10			07/2003	11	10	11	10	11N10T	5.000		
2	Dương Thanh Nguyễn	Đội phó		1961	6			09/2006	8	8	8	8	8N8T	3.000		
3	Đào Văn Bán	Đội phó		1971	10			12/1995	19	5	19	5	19N5T	5.000		
Tổ Chăm sóc Cây xanh Hoa kiểng																
4	Nguyễn Văn Hùng	Công nhân		1966	10			02/1996	19	3	19	3	19N3T	2.000		
5	Thái Minh Vũ	Công nhân		1961	6			12/2004	10	5	10	5	10N5T	3.000		
6	Đặng Bình An	Công nhân		1983	10			04/2005	10	1	10	1	10N1T	5.000		
7	Trịnh Thanh Hùng	Công nhân		1966	10			11/2004	10	6	10	6	10N6T	5.000		
8	Phạm Thị Phương	Công nhân	1968		8			02/1996	19	3	19	3	19N3T	1.600		
9	Hoàng Văn Cừ	Công nhân		1976	10			02/2005	10	3	10	3	10N3T	5.000		
10	Trương Thị Hiền	Công nhân	1977		10			02/1996	19	3	19	3	19N3T	2.000		
11	Trần Thanh Tâm	Công nhân		1984	10			01/2010	5	4	5	4	5N4T	2.000		
12	Ngô Quý	Công nhân		1964	9		1	01/2010	5	4	5	4	5N4T	2.000		
13	Trần Hoàng Nam	Công nhân		1989	10			02/2010	5	3	5	3	5N3T	1.800		
14	Hồ Văn Hải	Công nhân		1969	10			12/2004	10	5	10	5	10N5T	2.000		
15	Bach Văn Tèo	Công nhân		1976	10			10/2006	8	7	8	7	8N7T	2.000		
16	Đỗ Minh Tuấn	Công nhân		1968	10			04/2008	7	1	7	1	7N1T	2.000		
17	Trần Quốc Tuấn	Công nhân		1974	10			12/2010	4	5	4	5	4N5T	2.000		
18	Nguyễn Quốc Thắng	Công nhân		1973	10			02/2011	4	3	4	3	4N3T	2.000		
19	Trương Minh Hiếu	Công nhân		1979	5			07/2014	0	10	0	10	10T	1.000		
20	Nguyễn Minh Tiến	Công nhân		1984	10			06/2006	8	11	8	11	8N11T	2.000		
Tổ Bảo vệ I																
Công viên Long Bình, Vòng xoay Tam Hiệp																
21	Lê Quang Đăng	Tổ trưởng		1961	6			6/2007	7	11	7	11	7N11T	1.200		
22	Lê Thanh Phong	Tổ phó		1972	10			09/2004	10	8	10	8	10N8T	5.000		
23	Nguyễn Quốc Cường	Bảo vệ		1964	9			12/1995	19	5	19	5	19N5T	1.800		
24	Nguyễn Văn Minh	Bảo vệ		1966	10			03/2005	10	2	10	2	10N2T	5.000		
25	Nguyễn Văn Trung	Bảo vệ		1981	10			04/2005	10	1	10	1	10N1T	2.000		
26	Trần Quang Phú	Bảo vệ		1986	10			12/2004	10	5	10	5	10N5T	2.000		
27	Nguyễn Anh Tuấn	Bảo vệ		1962	7			12/1995	19	5	19	5	19N5T	1.400		
28	Lâm Chi Nghĩa	Bảo vệ		1990	10			03/2010	5	2	5	2	5N2T	2.000		
29	Nguyễn Quốc Lâm	Bảo vệ		1975	10			12/2010	4	5	4	5	4N5T	2.000		
30	Áu Dương Lê Lợi	Bảo vệ		1987	10			7/2007	7	10	7	10	7N10T	2.000		
31	Phan Minh Tân	Bảo vệ		1971	10			12/2007	7	5	7	5	7N5T	2.000		
32	Trần Minh Đạt	Bảo vệ		1973	10			6/2006	8	11	8	11	8N11T	2.000		
Công viên chung cư An bình																
33	Phạm Văn Thời	Bảo vệ		1957	0			06/1997	17	11	17	11	17N11T	1.700		
34	Dương Hoàng Anh	Bảo vệ		1991	10			11/2010	4	6	4	6	4N6T	2.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC	Chuyên gia	LĐ khác	
	Công viên 30/4															
35	Trần Kim Hoàng	Tổ phó		1970	10			02/2004	11	3	11	3	11N3T	1.100	5.000	
36	Võ Văn Nghệ	Bảo vệ		1962	7			05/2001	14	0	14	0	14N	1.400	1.400	
37	Nguyễn Phước Thành	Bảo vệ		1972	10	8		10/2004	10	7	18	7	18N7T	1.800	2.000	
38	Nguyễn Trung Hậu	Bảo vệ		1980	10			02/2006	3	3	9	3	9N3T	900	2.000	
	Tổ Bảo vệ 2															
	Công viên Nguyễn Văn Trị															
39	Hoàng Hà	Tổ phó		1971	10			05/2006	3	0	9	0	9N	900	2.000	
40	Phan Bá Dũng	Tổ phó		1962	7	21	10	02/2005	10	3	32	1	32N1T	3.200	3.500	
41	Dương Văn Nguyễn	Bảo vệ		1970	10			02/2003	12	3	12	3	12N3T	1.200	2.000	
42	Trần Văn Thành	Bảo vệ		1979	10			01/2007	8	4	8	4	8N4T	800	2.000	
43	Lê Văn Sinh	Bảo vệ		1976	10			11/2006	8	6	8	6	8N6T	800	2.000	
44	Nguyễn Thanh Hoàng	Bảo vệ		1976	10			11/2004	10	6	10	6	10N6T	1.000	2.000	
45	Hứa Ngọc Phước	Bảo vệ		1983	10			07/2006	8	10	8	10	8N10T	800	2.000	
46	Nguyễn Nguyễn Quới	Bảo vệ		1973	10			09/2006	8	8	8	8	8N8T	800	2.000	
47	Trần Văn Lâm	Bảo vệ		1964	9			07/2005	3	10	9	10	9N10T	900	1.800	
48	Nguyễn Văn Hùng	Bảo vệ		1962	7	25	1	02/2005	10	3	35	4	35N4T	3.500	1.400	
49	Trương Ngọc Sơn	Bảo vệ		1978	10			02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000	2.000	
50	Ngô Văn Quá	Bảo vệ		1964	9			02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000	1.800	
51	Bùi Châu Thân	Bảo vệ		1964	9			03/2009	5	2	6	2	6N2T	600	1.800	
52	Nguyễn Văn Bình	Bảo vệ		1985	10			05/2009	5	0	6	0	6N	600	2.000	
53	Trần Văn Chính	Bảo vệ		1969	10			02/2006	3	3	9	3	9N3T	900	2.000	
54	Nguyễn Công Minh	Bảo vệ		1981	10	1	11	05/2007	8	11	9	11	9N11T	900	2.000	
55	Nguyễn Thành Phước	Bảo vệ		1975	10			02/2004	11	3	11	3	11N3T	1.100	2.000	
56	Nguyễn Trần Quốc	Bảo vệ		1968	10			05/2006	3	0	9	0	9N	900	2.000	
57	Huỳnh Công Tuấn	Bảo vệ		1983	10			03/2014	1	2	1	2	1N2T	100	2.000	
58	Nguyễn Thành Vũ	Bảo vệ		1978	10			01/2015	0	4	0	4	4T	-	2.000	
	Tổ Vệ sinh 1															
	Công viên Long Bình															
59	Vũ Thị Nga	Tổ trưởng	1970		10			12/1995	19	5	19	5	19N5T	1.900	5.000	
60	Ta Trúc Thanh	Công nhân	1970		10			12/1995	19	5	19	5	19N5T	1.900	2.000	
61	Nguyễn Minh Sang	Công nhân		1982	10			10/2008	5	7	6	7	6N7T	600	2.000	
62	Ngô Thị Kim Hương	Công nhân	1962		0			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	-	
63	Hồ Thị Trang Đài	Công nhân	1987		10			11/2012	2	6	2	6	2N6T	200	2.000	
64	Phan Thị Kim Pha	Công nhân	1987		5			10/2013	1	10	1	3	1N3T	100	1.000	
	Công viên 30/4															
65	Võ Thị Gấm	Công nhân	1968		8			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200	4.000	
66	Phạm Thụy Dương	Công nhân	1977		10			03/2007	8	2	8	2	8N2T	300	2.000	
	Công viên chung cư An bình															

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
67	Nguyễn Thị Đường	Công nhân	1966		6	3	4	11/2010	4	6	7	10	7N10T	700		1.200	
68	Nguyễn Thị Diệu <i>Tổ Vệ sinh 2</i>	Công nhân	1967		7			08/2000	14	9	14	9	14N9T	1.400		1.400	
69	<i>Công viên Nguyễn Văn Trị</i>				0												
70	Lê Thị Nê	Công nhân	1963					10/2004	10	7	10	7	10N7T	1.000		-	
71	Lê Thị Lê Thu	Công nhân	1962		0			10/2004	10	7	10	7	10N7T	1.000		-	
72	Đào Mông Thu	Công nhân	1973		10			02/2006	9	3	9	3	9N3T	900		2.000	
73	Ngô Thị Ngọc Mai	Công nhân	1986		10			7/2006	8	10	8	10	8N10T	800		2.000	
74	Nguyễn Thị Lệ Thanh	Công nhân	1982		10			03/2012	3	2	3	2	3N2T	300		2.000	
75	Nguyễn Thị Chiếu	Công nhân	1977		10			07/2009	5	10	5	10	5N10T	500		2.000	
	Phạm Văn Đăng	Công nhân	1961		6	14	3	01/2002	13	4	28	0	28N	2.800		1.200	
ĐỘI QUẢN LÝ CÔNG VIÊN 2																	
1	Lê Anh Minh	Đội trưởng	1964		9	11	10	01/1995	20	4	32	2	32N2T	3.200	4.500		
2	Trần Việt Hà	Đội phó	1975		10			07/2007	7	10	7	10	7N10T	700	5.000		
3	Phạm Đăng Hưng	Tổ trưởng	1964		9			04/2005	12	1	12	1	12N1T	1.200	4.500		
	<i>Tổ Bảo vệ 1</i>																
Công viên Biên Hùng																	
4	Trần Thủy	Tổ trưởng	1972		10			11/2007	7	6	7	6	7N6T	700		2.000	
5	Nguyễn Minh Tâm	Tổ phó	1969		10			11/2003	11	6	11	6	11N6T	1.100	5.000		
6	Nguyễn Hồ Như Tuyền	Bảo vệ	1975		10			04/2008	7	1	7	1	7N1T	700		2.000	
7	Phạm Ngọc Tuấn	Bảo vệ	1965		10			12/2003	11	5	11	5	11N5T	1.100	5.000		
8	Ngô Kim Ngọc	Bảo vệ	1969		10			11/2008	6	6	6	6	6N6T	600		2.000	
9	Nguyễn Chi Hùng	Bảo vệ	1973		10			02/2007	8	3	8	3	8N3T	800		2.000	
10	Đỗ Tấn Cường	Bảo vệ	1980		10			03/2007	8	2	8	2	8N2T	800		2.000	
11	Lê Hoàng Kha	Bảo vệ	1980		10			02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000	
12	Huỳnh Văn Nghĩa	Bảo vệ	1987		10			03/2006	9	2	9	2	9N2T	900		2.000	
13	Lê Văn Hoàng	Bảo vệ	1974		10			02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000	
14	Trình Diệu Quy	Bảo vệ	1964		9			03/2011	4	2	4	2	4N2T	400		1.800	
15	Lê Tân Được	Bảo vệ	1972		10			04/2012	5	1	3	1	3N1T	300		2.000	
16	Phạm Văn Tư	Bảo vệ	1957		0	14	9	03/2003	12	2	26	11	26N11T	2.600		-	
17	Phạm Hữu Nghĩa	Bảo vệ	1977		10			11/2011	5	6	3	6	3N6T	300		2.000	
18	Võ Thanh Phương	Bảo vệ	1971		10			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100		2.000	
	<i>Tổ Bảo vệ 2</i>																
Công viên Nguyễn Văn Trỗi																	
19	Nguyễn Thanh Tú	Tổ trưởng	1982		10			02/2007	8	3	8	3	8N3T	800		2.000	
20	Trần Đạt	Tổ phó	1970		10			07/2005	9	10	9	10	9N10T	900		2.000	
	<i>Công viên Quyết thắng</i>																
21	Trần Đức Lợi	Bảo vệ	1956	6	0			03/2003	12	2	18	3	18N3T	1.800		-	
22	Hồ Thanh Mai	Bảo vệ	1974		10			05/2006	5		9	0	9N	900		2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú	
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác		
	Vòng Xoay Song Phố																	
23	Đỗ Hữu Dũng	Bảo vệ		1970	10			12/2/05	9	5		9	5	9N5T	900		2.000	
24	Võ Huỳnh Trọng Khâm	Bảo vệ		1975	10	3	10	03/2/04	1	2		15	0	15N	1.500	5.000		
25	Phạm Quốc Thắng	Bảo vệ		1986	10			03/2/08	7	2		7	2	7N2T	700		2.000	
	Công viên A42																	
26	Trần Văn Bình	Bảo vệ		1979	10			01/2/09	6	4		6	4	6N4T	600		2.000	
27	Vương Trọng Nghĩa	Bảo vệ		1984	10			04/2/03	12	1		12	1	12N1T	1.200		2.000	
28	Đặng Hiếu Bình	Bảo vệ		1979	10			07/2/06	8	10		8	10	8N10T	800		2.000	
	Công viên Kỹ niệm																	
29	Huỳnh Nhật Hòa	Bảo vệ		1987	10			09/2/08	6	8		6	8	6N8T	600		2.000	
30	Lâm Ngọc Thành	Bảo vệ		1977	10			12/2/05	9	5		9	5	9N5T	900		2.000	
31	Trịnh Quốc Cường	Bảo vệ		1982	10			03/2/07	8	2		8	2	8N2T	800		2.000	
	Công viên Bưu Long																	
32	Quang Văn Hai	Bảo vệ		1968	10			01/2/06	9	4		9	4	9N4T	900		2.000	
33	Lê Hoàng Tâm	Bảo vệ		1978	10			01/2/09	6	4		6	4	6N4T	600		2.000	
34	Lê Văn Khanh	Bảo vệ		1987	10			7/2/06	8	10		8	10	8N10T	800		2.000	
35	Nguyễn Văn Khương	Bảo vệ		1994	10			12/2/14		5		0	5	5T			2.000	
	Tổ Chăm sóc Cây xanh hoa kiểng																	
36	Huỳnh Quang Mỹ	Tổ phó		1972	10			01/2/06	9	4		9	4	9N4T	900		2.000	
37	Nguyễn Bảo Sơn	Công nhân		1974	10			07/2/04	10	10		10	10	10N10T	1.000	5.000		
38	Trình Xuân Hoàn	Công nhân		1963	8			03/2/04	11	2		11	2	11N2T	1.100		1.600	
39	Nguyễn Văn Đức	Công nhân		1973	10			05/2/06	9			9	0	9N	900		2.000	
40	Lương Thị Ngọc Phương	Công nhân	1980		10			01/2/09	6	4		6	4	6N4T	600		2.000	
41	Phan Công Năng	Công nhân		1965	10			07/2/06	8	10		8	10	8N10T	800		2.000	
42	Lê Ngọc Tuấn	Công nhân		1968	10			03/2/04	11	2		11	2	11N2T	1.100		2.000	
43	Hoàng Văn Việt	Công nhân		1969	10			10/2/04	10	7		10	7	10N7T	1.000		2.000	
44	Phạm Minh Châu	Công nhân		1976	10			07/2/04	10	10		10	10	10N10T	1.000		2.000	
45	Lý Chân Chi	Công nhân		1969	10			03/2/05	10	2		10	2	10N2T	1.000		2.000	
46	Trần Văn Mạnh	Công nhân		1967	10			01/2/06	9	4		9	4	9N4T	900		2.000	
47	Nguyễn Hoài Nguyễn	Công nhân		1977	10			6/2/09	5	11		5	11	5N11T	500		2.000	
48	Nguyễn Quang Hiền	Công nhân		1983	10			08/2/10	4	9		4	9	4N9T	400		2.000	
49	Nguyễn Tấn Thiên	Công nhân		1978	10			04/2/04	11	1		11	1	11N1T	1.100	5.000		
	Tổ Vệ sinh																	
50	Lưu Thị Liên	Tổ trưởng	1960		0	23		03/2/03	12	2		35	2	35N2T	3.500		-	
51	Nguyễn Bảo Trân	Tổ phó	1979		10			12/2/05	9	5		9	5	9N5T	900		2.000	
52	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Công nhân	1973		10			03/2/04	11	2		11	2	11N2T	1.100	5.000		
53	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Công nhân	1963		0			03/2/05	10	2		10	2	10N2T	1.000		-	
54	Nguyễn Thị Tiết Trinh	Công nhân	1969		9			07/2/06	8	10		8	10	8N10T	800		1.800	
55	Lương Thị Bình	Công nhân	1978		10			07/2/06	8	10		8	10	8N10T	800		2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/ tháng/ năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LD khác	
56	Tăng Thị Mỹ Linh	Công nhân	1974		10			08/2007	7	9	7	9	7N9T	700		2.000	
57	Nguyễn Thị Diễm Thủy	Công nhân	1975		10			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200		2.000	
58	Bùi Thị Kim Phương	Công nhân	1985		10			07/2009	5	10	5	10	5N10T	500		2.000	
59	Nguyễn Thị Thu Huyền	Công nhân	1983		10			09/2009	5	8	5	8	5N8T	500		2.000	
60	Trần Thị Thương	Công nhân	1971		10			02/2006	9	3	9	3	9N3T	900		2.000	
61	Phạm Thủy Linh	Công nhân	1972		10			01/2015	4	4	0	4	4T	-		2.000	
62	Nguyễn Bảo Toàn	Bảo vệ	1988		10			02/2015	3	3	3	3	3T	-		2.000	
XI NGHIỆP CÂY XANH - HOA KIẾNG																	
1	Trần Văn Tuấn	Đội trưởng TK		1969	10	6	8	01/1995	20	4	27	0	27N	2.700	5.000		
2	Nguyễn Thị Hồng Xoan	Đội phó	1977		10			12/2005	9	5	9	5	9N5T	900	5.000		
3	Ngô Đức Dũng	Đội phó		1982	10			10/2004	10	7	10	7	10N7T	1.000	5.000		
4	Phạm Thị Vân	Nhân viên	1985		10			11/2010	4	6	4	6	4N6T	400	5.000		
Tổ Cây xanh đường phố																	
5	Quang Thanh Tiến	Tổ trưởng T 1		1976	10			02/2003	12	3	12	3	12N3T	1.200	5.000		
6	Huỳnh Hữu Sơn	Tổ trưởng T 2		1961	6			01/2002	13	4	13	4	13N4T	1.300	3.000		
7	Nguyễn Văn Sơn	Công nhân		1958	0			01/2003	12	4	12	4	12N4T	1.200			
8	Nguyễn Văn Hải	Công nhân		1986	10			6/2005	9	11	9	11	9N11T	900		2.000	
9	Huỳnh Hiền	Công nhân		1985	10			12/2005	9	5	9	5	9N5T	900		2.000	
10	Đặng Văn Tài	Công nhân		1977	10			12/2005	9	5	9	5	9N5T	900		2.000	
11	Trần Văn Thiết	Công nhân		1966	10			3/2007	8	2	8	2	8N2T	800		2.000	
12	Nguyễn Tấn Thành	Công nhân		1972	10			11/2009	5	6	5	6	5N6T	500		2.000	
13	Trần Văn Trọng	Công nhân		1981	10			4/2009	6	1	6	1	6N1T	600		2.000	
14	Nguyễn Bảo Khang	Công nhân		1980	10			4/2009	6	1	6	1	6N1T	600		2.000	
15	Nguyễn Văn Khuyển	Công nhân		1976	10			7/2009	5	10	5	10	5N10T	500		2.000	
16	Nguyễn Văn Tuấn	Công nhân		1977	10			4/2008	7	1	7	1	7N1T	700		2.000	
17	Phan Kim Long	Công nhân		1980	10			4/2008	7	1	7	1	7N1T	700		2.000	
18	Đặng Hùng Dũng	Công nhân		1975	10			7/2008	6	10	6	10	6N10T	600		2.000	
19	Nguyễn Tấn Đức	Công nhân		1990	10			4/2008	7	1	7	1	7N1T	700		2.000	
20	Thái Hoàng Vương	Công nhân		1989	10			02/2011	4	3	4	3	4N3T	400		2.000	
21	Trần Nguyễn Vũ	Công nhân		1968	10			02/2010	5	3	5	3	5N3T	500		2.000	
22	Nguyễn Văn Thời	Công nhân		1977	10			6/2006	8	11	8	11	8N11T	800		2.000	
23	Nguyễn Ngọc Hải	Công nhân		1983	10			11/2012	2	6	2	6	2N6T	200		2.000	
24	Nguyễn Trọng Phước	Công nhân		1988	10			01/2013	2	4	2	4	2N4T	200		2.000	
25	Nguyễn Thanh Phương	Công nhân		1977	10			01/2013	2	4	2	4	2N4T	200		2.000	
26	Hồ Việt Xuân	Công nhân		1977	10			05/2013	2	2	2	0	2N	200		2.000	
27	Nguyễn Hoàng Tươi	Công nhân		1989	3			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100		600	
28	Huỳnh Hồng Vũ	Công nhân		1993	3			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100		600	
29	Vũ Anh Hào	Công nhân		1969	3			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100		600	
Tổ Chăm sóc hoa kiếng																	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Số tháng thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LB khác	
30	Lê Hữu Phước	Tổ trưởng		1973	10			12/1995	19	5	19	5	19N5T	1.900	5.000		
31	Ngô Minh Tân	Tổ phó		1955	0	4	9	01/1995	20	4	25	1	25N1T	2.500	-		
32	Nguyễn Phương Đạt	Công nhân		1971	10	7		01/1995	20	4	27	4	27N4T	2.700	5.000		
33	Phạm Văn Hoàng	Công nhân		1967	10			08/2003	11	9	11	9	11N9T	1.100	2.000		
34	Lâm Thị Trinh	Công nhân	1968		8			10/2004	10	7	10	7	10N7T	1.000	1.600		
35	Ngô Văn Quyền	Công nhân		1976	10			12/2004	10	5	10	5	10N5T	1.000	2.000		
36	Nguyễn Văn Trường	Công nhân		1970	10			12/2007	7	5	7	5	7N5T	700	2.000		
37	Ngô Thái Sơn	Công nhân		1977	10			04/2007	8	1	8	1	8N1T	800	2.000		
38	Nguyễn Hữu Thuyết	Công nhân		1988	10			01/2010	5	4	5	4	5N4T	500	2.000		
39	Nguyễn Thị Huệ	Công nhân	1974		10			04/2007	8	1	8	1	8N1T	800	2.000		
40	Vũ Thị Luyến	Công nhân	1979		10			03/2007	8	2	8	2	8N2T	800	2.000		
41	Nguyễn Ngọc Diệp	Công nhân		1983	10			7/2007	7	10	7	10	7N10T	700	2.000		
42	Đặng Hồng Phong	Công nhân		1979	10			4/2009	6	1	6	1	6N1T	500	2.000		
43	Nguyễn Ngọc Phương	Công nhân		1959	4			01/2002	13	4	13	4	13N4T	1.300	800		
44	Nguyễn Thị Cẩm Loan	Công nhân	1970		3			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100	600		
45	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Công nhân	1969		3			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100	600		
Tổ Bảo vệ																	
46	Liêng Hoàng Sơn	Tổ trưởng		1970	10			10/2004	10	7	10	7	10N7T	1.300	2.000		
47	Bach Văn Rùa	Bảo vệ		1957	0			10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100	-		
48	Đình Đức Hanh	Bảo vệ		1974	5			11/2013	1	6	1	6	1N6T	100	1.000		
Tổ vườn ươm Cây xanh Hoa kiểng																	
49	Nguyễn Lộc Đình	Tổ trưởng		1974	10	10		11/2009	5	6	15	6	15N6T	1.500	2.000		
50	Bùi Thị Hoài	Công nhân	1981		10			01/2009	6	4	6	4	6N4T	500	2.000		
51	Lý Mỹ Liên	Công nhân	1965		5			12/2005	9	5	9	5	9N5T	900	1.000		
52	Nguyễn Hoàng Vũ	Công nhân		1980	10			4/2009	6	1	6	1	6N1T	500	2.000		
53	Lương Minh Sĩ	Công nhân		1977	10			11/2004	10	6	10	6	10N6T	1.300	2.000		
54	Nguyễn Thị Mỹ Châu	Công nhân	1968		8			11/2012	2	6	2	6	2N10T	200	1.600		
55	Trần Văn Giang	Công nhân		1987	3			10/2014	0	7	0	7	7T	-	600		
56	Phạm Thị Phương	Công nhân	1972		10			01/2015	0	4	0	4	4T	-	2.000		
57	Lê Tuấn Tú	Công nhân		1981	3			02/2015	0	4	0	4	4T	-	600		
58	Lê Văn Hậu	Công nhân		1989	3			02/2015	0	4	0	4	4T	-	600		
59	Lê Ngô Đăng Khoa	Công nhân		1995	10			02/2015	0	4	0	4	4T	-	2.000		
60	Dương Thị Huỳnh Như	Công nhân	1982		0			02/2015	0	4	0	4	4T	-	-		
61	Phạm Thị Phùng	Công nhân	1986		0			02/2015	0	4	0	4	4T	-	-		
ĐỘI CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG																	
1	Trần Hữu Nghĩa	Đội trưởng		1976	10			01/1999	16	4	16	4	16N4T	1.500	5.000		
2	Lê Văn Diệp	Đội phó		1978	10			6/2001	13	11	13	11	13N11T	1.300	5.000		
3	Võ Thanh Tài	Tổ phó		1979	10			10/2002	12	7	12	7	12N7T	1.200	5.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVVN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVVN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LB khác	
4	La Đình	Lái xe		1974	10			7/1997	17	10	17	10	1.700		2.000		
5	Trần Tuấn Khải	Công nhân		1988	10			10/2007	7	7	7	7	700		2.000		
6	Nguyễn Minh Tuyên	Công nhân		1969	10			03/2005	10	2	10	2	1.000		2.000		
7	Tô Đức Thân	Công nhân		1975	10			08/2003	11	9	11	9	1.100		2.000		
8	Nguyễn Văn Cường	Công nhân		1980	10			11/2004	10	6	10	6	1.000	5.000			
	TỔ 2																
9	Nguyễn Hoàng Anh	Tổ trưởng		1979	10			11/2000	14	6	14	6	1.400	5.000			
10	Triệu Hùng Phi	Tổ phó		1966	10			09/2003	11	8	11	8	1.100		2.000		
11	Trịnh Lê Nguyễn Vũ	Công nhân		1983	10			10/2004	10	7	10	7	1.000		2.000		
12	Nguyễn Văn Tuyên	Công nhân		1980	10			10/2008	6	7	6	7	600	5.000			
13	Võ Trương Sơn	Công nhân kiêm TK		1988	10			05/2010	5	0	5	0	500	5.000			
14	Nguyễn Anh Tuấn	Công nhân		1987	10			10/2010	4	7	4	7	400		2.000		
15	Phan Thái Hòa	Lái xe		1973	10	3	4	07/2005	9	10	13	2	1.300		2.000		
	TỔ 3																
16	Nguyễn Quốc Nam Kỳ	Tổ trưởng		1979	10			03/2003	12	2	12	2	1.200	5.000			
17	Kiều Minh Thành	Công nhân		1984	10			09/2005	9	8	9	8	900	5.000			
18	Trần Văn Thành	Công nhân		1985	10			09/2005	9	8	9	8	900	5.000			
19	Hoàng Long	Công nhân		1989	10			04/2015							2.000		
	ĐỘI CƠ KHÍ SỬA CHỮA																
1	Huỳnh Trung Tùng	Đội trưởng		1973	10			03/2000	15	2	15	2	1.500	5.000			
2	Ngô Hồng Sanh	Đội phó		1977	10			03/2000	15	2	15	2	1.500	5.000			
3	Huỳnh Trung Trí	Công nhân		1970	10			03/2000	15	2	15	2	1.500	5.000			
4	Trương Chí Hùng	Công nhân		1966	10			06/2004	10	11	10	11	1.000				
5	Cao Thế Hoàn	Công nhân		1980	10			08/2008	6	9	6	9	600	2.000			
6	Nguyễn Thanh Châu	Công nhân		1975	10			08/2008	6	9	6	9	600	2.000			
7	Lê Đào Quốc Sử	Công nhân		1971	10			08/2008	6	9	6	9	600	2.000			
8	Nguyễn Thanh Hoàng	Công nhân		1988	10			10/2011	3	7	3	7	300	2.000			
9	Nguyễn Thanh Hậu	Công nhân		1979	10			10/2011	3	7	3	7	300	2.000			
10	Lê Anh Tuấn	Công nhân		1969	10			12/2012	2	5	2	5	200	2.000			
11	Đào Thanh Cẩm	Công nhân		1973	10			03/2014	1	2	1	2	100	2.000			
12	Đình Văn Dũng	Công nhân		1975	10			11/2014	0	6	0	6		2.000			
	ĐỘI CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG																
1	Bạch Văn Hầu	Giám đốc		1968	10			11/2004	10	6	10	6	1.000	5.000			
2	Lê Văn Mỹ	Phó Giám đốc		1956	0	2	10	01/2002	13	4	16	2	1.600				
3	Hồ Thanh Xuân	Đội phó		1977	10			11/2002	12	6	12	6	1.200	5.000			
4	Trần Kiên	NV kiêm TK		1987	10			11/2010	4	6	4	6	400	2.000			
5	Nguyễn Thanh Thy	Nhân viên	1989		10			02/2015		3	0	3		2.000			
	Lái xe																
6	Nguyễn Thanh Long	Lái xe		1965	10	20	1	06/2004	10	11	31	0	3.100		2.000		

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Số tháng thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lễ			TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)		Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú	
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lễ			TC năm	TC tháng	TC	Chuyên gia	LĐ khác					
7	Phan Vĩ Cảnh	Lái xe		1962	7	15	3	01/1995	20	4	35	7	35N7T	3.500		1.400			
Tổ 1																			
8	Nguyễn Văn Lương	Tổ trưởng		1970	10	8	10	01/2002	13	4	22	2	22N2T	2.200		5.000			
9	Vũ Văn Đức	Tổ phó		1975	10	3	6	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		5.000			
10	Nguyễn Thanh Hải	Công nhân		1965	10	9	3	01/2002	13	4	22	7	22N7T	2.200		5.000			
11	Trần Thị Hoài	Công nhân	1968		8	11	7	01/2002	13	4	24	11	24N11T	2.400		1.600			
12	Nguyễn Văn Đoàn	Công nhân		1969	10	3	6	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		2.000			
13	Bùi Long Ân	Công nhân		1976	10	3		10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100		2.000			
14	Lê Thị Trang	Công nhân	1969		9			01/2004	11	4	11	4	11N4T	1.100		1.800			
15	Quảng Trọng Hùng	Công nhân		1975	10	10		4/2004	11	1	11	1	11N1T	1.100		2.000			
16	P. Tân Bình Phương	Công nhân		1974	10	10		02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000			
17	Trần Văn Vĩnh	Công nhân		1963	8	8		02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		1.600			
18	Nguyễn Ngọc Anh	Công nhân		1961	6	6		11/2005	9	6	9	6	9N6T	900		1.200			
19	Đào Hoàng Tuấn	Công nhân		1977	10	10		7/2008	6	10	6	10	6N10T	600		2.000			
20	Bùi Châu Tuấn	Công nhân		1973	10	10		10/2008	6	7	6	7	6N7T	600		2.000			
21	Lý Mùn Dương	Công nhân		1978	10	10		01/2009	6	4	6	4	6N4T	600		2.000			
22	Bùi Quang Lộc	Công nhân		1963	8	8		4/2009	6	1	6	1	6N1T	600		1.600			
23	Nguyễn Minh Tân	Công nhân		1963	8	3	6	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		1.600			
Tổ 2																			
24	Lê Văn Quý	Tổ trưởng		1966	10	5		01/2002	13	4	18	4	18N4T	1.800		5.000			
25	Nguyễn Văn Kết	Tổ phó		1975	10	5		01/2002	13	4	18	4	18N4T	1.800		5.000			
26	Nguyễn Văn Lĩnh	Công nhân		1977	10	3	6	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		2.000			
27	Huyền Thanh Hải	Công nhân		1979	10	10		4/2004	11	1	11	1	11N1T	1.100		5.000			
28	Huyền Văn Hiếu	Công nhân		1968	10	10		4/2004	11	1	11	1	11N1T	1.100		5.000			
29	Nguyễn Duy Tân	Công nhân		1969	10	10		4/2004	11	1	11	1	11N1T	1.100		2.000			
30	Phạm Thái Bình	Công nhân		1980	10	10		02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000			
31	Nguyễn Tuấn Đạt	Công nhân		1986	10	10		02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000			
32	Phạm Phú Quý	Công nhân		1980	10	10		02/2005	10	3	10	3	10N3T	1.000		2.000			
33	Bùi Văn Nghĩa	Công nhân		1970	10	10		10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100		5.000			
34	Lê Thanh Sơn	Công nhân		1974	10	10		4/2009	6	1	6	1	6N1T	600		2.000			
35	Lê Văn Tuyên	Công nhân		1979	10	10		10/2006	8	7	8	7	8N7T	800		2.000			
36	Dương Minh Đức	Công nhân		1960	5	5		5/2007	8	8	8	0	8N	800		1.000			
Tổ 3																			
37	Bùi Văn Linh	Tổ trưởng		1962	7			10/2003	11	7	11	7	11N7T	1.100		3.500			
38	Trương Xuân Hùng	Tổ phó		1976	10	3	6	01/2002	13	4	16	10	16N10T	1.600		5.000			
39	Nguyễn Văn Hải	Công nhân		1982	10	3	11	08/2010	4	9	8	8	8N8T	800		2.000			
40	Cáp Văn Sở	Công nhân		1960	5	24	10	01/2002	13	4	38	2	38N2T	3.800		1.000			
41	Nguyễn Văn Đô	Công nhân		1967	10	10		4/2004	11	1	11	1	11N1T	1.100		2.000			
42	Giang Công Hiệp	Công nhân		1985	10	10		4/2004	11	1	11	1	11N1T	1.100		2.000			

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng cộng Số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi Chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ			TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
43	Nguyễn Văn Thành	Công nhân		1968	10			02/2005	10	3	10	3	10N3T			
44	Phạm Văn Mẫn	Công nhân		1965	10			12/2003	11	5	11	5	11N5T		2.000	
45	Lê Thanh Giàu	Công nhân		1972	10			4/2003	12	1	12	1	12N1T		5.000	
46	Lê Phú Cường	Công nhân		1989	10			5/2007	8	0	8	0	8N		2.000	
47	Nguyễn Tuấn Vũ	Công nhân		1989	10			4/2009	6	1	6	1	6N1T		2.000	
48	Trần Ngọc Lưu	Công nhân		1987	10			05/2013	2	0	2	0	2N		2.000	
49	Dương Văn Lý	Công nhân		1976	10			05/2013	2	8	5	8	5N8T		2.000	
	TỔ 4															
50	Lê Văn Cò	Tổ trưởng		1964	9			01/2002	13	4	18	4	18N4T		4.500	
51	Nguyễn Văn Bền	Tổ phó		1981	10			10/2003	11	7	11	7	11N7T		5.000	
52	Phan Văn Bé Tư	Công nhân		1967	10			02/2005	10	3	10	3	10N3T		2.000	
53	Tô Văn Tuấn	Công nhân		1980	10			4/2004	11	1	11	1	11N1T		2.000	
54	Phạm Văn Chính	Công nhân		1969	10			4/2004	11	1	11	1	11N1T		2.000	
55	Trần Văn Bảy	Công nhân		1965	10			4/2004	11	1	11	1	11N1T		2.000	
56	Nguyễn Thanh Sang	Công nhân		1970	10			01/2002	13	4	27	7	27N7T		2.000	
57	Phạm Minh Thái	Công nhân		1963	8			01/2002	13	4	16	10	16N10T		1.600	
58	Võ Văn Nghĩa	Công nhân		1972	10			10/2003	11	7	11	7	11N7T		2.000	
59	Trần Văn Út	Công nhân		1962	7			10/2003	11	7	11	7	11N7T		3.500	
60	Nguyễn Văn Phương	Công nhân		1964	9			4/2004	11	1	11	1	11N1T		1.800	
61	Đoan Văn Bình	Công nhân		1970	10			4/2006	9	1	9	1	9N1T		2.000	
62	Nguyễn Thanh Hải	Công nhân		1974	10			10/2006	8	7	8	7	8N7T		2.000	
63	Huỳnh Văn Lang	Công nhân		1970	10			4/2009	6	1	6	1	6N1T		2.000	
64	Hoàng Đức Toàn	Công nhân		1980	10			08/2010	4	9	4	9	4N9T		2.000	
	BQL CHỢ ĐÊM BIÊN HÙNG															
1	Nguyễn Minh Nguyệt	Trưởng ban		1984	10			01/2006	9	4	9	4	9N4T		5.000	
2	Phạm Thùy Trang	Phó ban		1975	10			09/2004	10	8	10	8	10N8T		5.000	
3	Nguyễn Ngọc Ngân	Nhân viên		1985	10			10/2006	8	7	8	7	8N7T		2.000	
	TỔ Bảo vệ															
4	Nguyễn Hùng Minh	Tổ trưởng		1968	10			02/2006	9	3	9	3	9N3T		2.000	
5	Lê Thế Phương	Tổ phó		1967	10			02/2006	9	3	9	3	9N3T		2.000	
6	Trương Quốc Hùng	Bảo vệ		1963	8			02/2006	9	3	9	3	9N3T		1.600	
7	Nguyễn Th. Hoàng Anh	Bảo vệ		1980	10			02/2006	9	3	9	3	9N3T		2.000	
8	Huỳnh Văn Thảo	Bảo vệ		1982	10			02/2006	9	3	9	3	9N3T		2.000	
9	Áu Chi Cang	Bảo vệ		1963	8			02/2006	9	3	9	3	9N3T		1.600	
10	Nguyễn Văn Hoàng	Bảo vệ		1961	6			02/2006	9	3	9	3	9N3T		1.200	
11	Nguyễn Văn Hồng	Bảo vệ		1970	10			02/2006	9	3	9	3	9N3T		2.000	
12	Võ Thanh Minh	Bảo vệ		1978	10			02/2006	9	3	9	3	9N3T		2.000	
13	Ngô Đình Hợp	Bảo vệ		1969	10			09/2007	7	8	7	8	7N8T		2.000	
14	Vũ Văn Hiếu	Bảo vệ		1978	10			03/2009	6	2	6	2	6N2T		2.000	

STT	Họ tên	Chức vụ	Năm sinh		Tổng công số năm cam kết	Thời gian công tác trong KVNN		Ngày/tháng/năm công tác tại doanh nghiệp CPH	Thời gian thực tế làm việc tại công ty từ Tháng 12/1994	Số tháng lẻ	TC số tháng đến 17/5/2015 (KVNN + Cty)			Tổng số CP ưu đãi 60%	Tổng số CP ưu đãi mua thêm		Ghi chú
			Nữ	Nam		Năm	Tháng lẻ				TC năm	TC tháng	TC		Chuyên gia	LĐ khác	
15	Nguyễn Văn Hân	Bảo vệ		1978	10		5	12/2009	5	5	5	5N5T	500		2.000		
16	Nguyễn Văn Vinh	Bảo vệ		1981	10		4	09/2010	4	8	4	4N8T	400		2.000		
17	Nguyễn Phi Khanh	Bảo vệ		1967	10		3	10/2011	3	7	3	3N7T	300		2.000		
18	Nguyễn Thanh Hùng	Bảo vệ		1979	10		1	04/2015	1	1	1	1T	-		2.000		
	HDLĐ cao tuổi																
1	Trần Văn Đầy	Trợ lý		1953			1	12/2013	1	5	1	1N5T	100				
2	Trần Thị Thủy	Tạp vụ	1958				1	12/2013	1	5	1	1N5T	100				
3	Lương Thị Hồng Loan	Nhân viên	1959				1	05/2014	1	0	1	1N	100				
4	Nguyễn Văn Sáu	Công nhân		1951			4	03/2011	4	2	4	4N2T	400				
5	Trần Bạch Huệ	Nhân viên	1959				1	04/2014	1	1	1	1N1T	100				
731					6.501	594	324		6.057	3.556	6.667	3.681	666.700	874.500	950.400		1.824.900

Đông Nai ngày 09 tháng 7 năm 2015

TRUNG TÂM CHẾ TẠO SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ MỚI
TRUNG TÂM CHẾ TẠO SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ MỚI
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÓNG NAI
ĐƠN VỊ MÔI TRƯỜNG ĐÓNG NAI
TP. BIÊN HOÀ - T. BẠCH VĂN HIÊN

BCH CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ
LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TP. BIÊN HOÀ
CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ
CT TNHH Y
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÓNG NAI
ĐÓNG NAI
TP. BIÊN HOÀ - T. BẠCH VĂN HIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN VĨ HOÀI HƯƠNG

KT. GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ - HÀNH CHÍNH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Giám từ sau ngày 17/5/2015

1 Lý Tâm Thiện 2.000
 2 Nguyễn Hữu Hạnh 5.000
 3 Nguyễn Hoàng Vũ 2.000